



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 21-09-2026 16:44:43 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **135** /2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày **17** tháng **9** năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng**

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15
được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ
được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ
sung một số điều bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;*

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về kiểm định an
toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định
khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Điều kiện hoạt động của cơ sở kiểm định; tiêu chuẩn chỉ huy, kiểm định viên, nhân viên thống kê; tập huấn, cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên.

2. Trình tự, thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ sở kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự.

2. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Tổ chức và cá nhân liên quan đến kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự (sau đây viết gọn là cơ sở kiểm định)* là các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự, có chức năng kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy do Tổng Tham mưu trưởng quyết định thành lập.

2. *Chỉ huy cơ sở kiểm định* là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được cấp có thẩm quyền quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ giám đốc, phó giám đốc trung tâm, trạm trưởng trạm kiểm định.

3. *Chu kỳ kiểm định* là khoảng thời gian giữa hai lần kiểm định được tính bằng tháng.

4. *Doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng (sau đây viết gọn là doanh nghiệp)* là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

5. *Dây chuyền kiểm định* là tập hợp các thiết bị, dụng cụ được sắp xếp theo quy trình kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được lắp đặt đồng bộ. Dây chuyền kiểm định gồm hai loại:

a) *Dây chuyền kiểm định cố định* là dây chuyền được lắp đặt tại nhà xưởng kiểm định;

b) *Dây chuyền kiểm định cơ động* là dây chuyền được bố trí, lắp đặt trên xe chuyên dùng kiểm định cơ động hoặc triển khai tại hiện trường các đơn vị.

6. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là kiểm định)* là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của nhà nước và Bộ Quốc phòng.

7. *Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy* là quá trình đo lường, phân tích và đánh giá lượng chất ô nhiễm phát sinh từ động cơ.

8. *Phiếu kiểm định* là bản kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy sau khi kiểm định.

9. *Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận kiểm định)* là bản xác nhận cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đủ điều kiện tham gia giao thông đường bộ.

10. *Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy* là bản xác nhận cho xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

11. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là Tem kiểm định)* là biểu trưng do các cơ sở kiểm định cấp, dán lên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

12. *Kiểm định viên* là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm, được tập huấn, cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên theo quy định của Nhà nước, Bộ Quốc phòng.

13. *Giấy chứng nhận kiểm định viên* là chứng chỉ cấp cho kiểm định viên đã hoàn thành nội dung, chương trình tập huấn nghiệp vụ về công tác kiểm định.

14. *Thẻ kiểm định viên* là Thẻ được cấp cho người đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên đeo khi thực hiện nhiệm vụ kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

15. *Xe cơ giới gồm* xe ô tô, xe cơ sở là xe ô tô có lắp các trang thiết bị chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô điện; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô trang bị cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng trực tiếp đăng ký, quản lý, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

16. *Xe cơ giới của doanh nghiệp* là xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc trường hợp xe cơ giới quy định tại khoản 15 Điều này.

17. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy chuyên dùng quân sự, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe chuyên dùng khác tham gia giao thông đường bộ được trang bị cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm định

1. Hoạt động kiểm định phải độc lập và khách quan, tách biệt với lợi ích thương mại; kết quả đưa ra dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật thực tế, không bị ảnh hưởng bởi áp lực ngoại cảnh.

2. Quy trình, trình tự, thủ tục kiểm định phải minh bạch và công khai, được niêm yết rõ ràng theo đúng quy định nhà nước và Bộ Quốc phòng.

3. Thực hiện đúng quy trình kiểm định, sử dụng phương tiện đo đạt chuẩn và được kiểm định theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

4. Tuân thủ quy định về bảo mật thông tin, số liệu, kết quả kiểm định.

Chương II

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

Điều 5. Điều kiện về địa điểm xây dựng cơ sở kiểm định

Địa điểm xây dựng cơ sở kiểm định phải phù hợp với quy hoạch của đơn vị, có đường giao thông thuận tiện cho xe ra, vào kiểm định an toàn và phù hợp với đặc thù nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Điều 6. Điều kiện về nhà xưởng kiểm định

1. Nhà xưởng kiểm định bố trí trong khuôn viên của cơ sở kiểm định, được lắp đặt dây chuyền kiểm định cố định, phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Diện tích tối thiểu của nhà xưởng có một dây chuyền kiểm định cố định: 264 m² (chiều dài 40 m, chiều rộng 6,6 m);

b) Diện tích tối thiểu của nhà xưởng có hai dây chuyền kiểm định cố định: 360 m² (chiều dài 40 m, chiều rộng 9,0 m);

c) Diện tích khu vực kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy tối thiểu 10 m² tương ứng với 01 thiết bị đo khí thải. Đối với khu vực bố trí từ 02 thiết bị đo khí thải trở lên thì diện tích cho mỗi thiết bị đo tăng thêm tương ứng 05 m²;

d) Diện tích tối thiểu các phòng chức năng: 90 m² được bố trí hợp lý, bảo đảm thực hiện tốt việc giám sát công tác kiểm định và thực hiện các nhiệm vụ khác của cơ sở kiểm định;

đ) Chiều cao thông xe tối thiểu cửa ra vào nhà xưởng kiểm định: 4,5 m;

e) Kích thước hầm kiểm tra xe có tải trọng trục đến 13.000 kG: Chiều dài 12,0 m, chiều rộng 0,75 m, chiều sâu tối thiểu 1,20 m.

Vị trí hầm kiểm tra xe phù hợp với thiết kế của nhà xưởng kiểm định, lối lên xuống phải thuận tiện và có lối thoát hiểm khi xảy ra sự cố. Hầm phải có đủ ánh sáng, dụng cụ kê kích để có thể thay đổi khoảng cách giữa kiểm định viên và gầm xe.

2. Nhà xưởng kiểm định phải có hệ thống thu gom khí thải, hệ thống thông gió, hệ thống chiếu sáng bảo đảm cho quá trình kiểm định; bảo đảm chống đột, chống ngập; bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn vệ sinh lao động và phòng, chống cháy nổ.

Điều 7. Điều kiện về đường ra, vào, bãi đỗ xe và nhà để xe chuyên dùng kiểm định cơ động

1. Hệ thống đường cho xe ra, vào tối thiểu phải bảo đảm theo quy định đối với đường cấp II đồng bằng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN: 4054:2005 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế; chiều rộng mặt đường không nhỏ hơn 3,0 m và bán kính quay vòng không nhỏ hơn 13 m để bảo đảm cho xe ra, vào thuận tiện, an toàn.

2. Bãi đỗ xe phải bảo đảm theo quy định đối với đường cấp III đồng bằng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN: 4054:2005 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế; có diện tích phù hợp để đỗ xe chờ kiểm định và làm thủ tục sau khi kiểm định.

3. Nhà để xe chuyên dùng kiểm định cơ động phải có diện tích phù hợp để xe ra, vào thuận tiện, an toàn và bảo quản các trang thiết bị trên xe.

Điều 8. Điều kiện về nhân lực

Khi thực hiện công tác kiểm định, trên một dây chuyền phải có tối thiểu 02 kiểm định viên, trong đó có 01 chỉ huy cơ sở kiểm định và 01 kiểm định viên.

Điều 9. Điều kiện về thiết bị, dụng cụ kiểm định

1. Tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị kiểm tra bố trí trong dây chuyền kiểm định phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt để bảo đảm tính thống nhất giữa các cơ sở kiểm định trong toàn quân.

2. Thiết bị tối thiểu cho một dây chuyền kiểm định, gồm:

- a) Thiết bị kiểm tra phanh;
- b) Thiết bị cân trọng lượng;
- c) Thiết bị đo độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng;
- d) Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng;
- đ) Thiết bị đo độ khói khí thải động cơ diezen;
- e) Thiết bị đo độ ồn phương tiện và âm lượng còi;
- g) Thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước;
- h) Thiết bị đo gia tốc phanh;
- i) Thiết bị đo độ cách điện;
- k) Thiết bị đo điện áp, dòng điện;
- l) Thiết bị ghi hình (camera) nhận dạng biển số và chụp ảnh phương tiện.

3. Dụng cụ kiểm tra tối thiểu trong một dây chuyền kiểm định, gồm:

- a) Dụng cụ kiểm tra áp suất hơi lốp;
- b) Dụng cụ kiểm tra chiều cao hoa lốp;
- c) Dụng cụ đo quãng đường phanh;
- d) Thước đo độ chụm bánh xe;
- đ) Thước đo độ rơ vành tay lái;
- e) Thước đo hành trình tự do bàn đạp phanh, bàn đạp ly hợp;
- g) Thước đo chiều dài.

4. Thiết bị, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra tối thiểu trong một dây chuyền kiểm định, gồm:

- a) Đèn soi;
- b) Búa chuyên dùng kiểm tra;
- c) Dụng cụ hỗ trợ kiểm tra găm;
- d) Kích nâng phù hợp với các loại phương tiện kiểm định.

5. Thiết bị cho dây chuyền kiểm định cơ động

a) Ngoài các thiết bị, dụng cụ quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này, dây chuyền kiểm định cơ động phải có hệ thống kết nối thiết bị, máy tính, máy in, lưu trữ để truyền dữ liệu về máy tính trung tâm; máy phát điện cấp nguồn cho hệ thống;

b) Các thiết bị quy định tại điểm a khoản này được bố trí, lắp đặt trên xe chuyên dùng kiểm định cơ động.

6. Các thiết bị, dụng cụ đo lường phục vụ kiểm định phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.

Điều 10. Điều kiện về công nghệ thông tin

- 1. Hệ thống mạng truyền số liệu quân sự để truyền dữ liệu kiểm định.
- 2. Hệ thống giám sát bằng camera.
- 3. Thiết bị nhập, lưu trữ và truyền kết quả kiểm định.

Chương III

TIÊU CHUẨN CHỈ HUY, KIỂM ĐỊNH VIÊN, NHÂN VIÊN THỐNG KÊ; TẬP HUẤN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH VIÊN, THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN

Điều 11. Công việc chuyên môn của kiểm định viên

1. Công việc chuyên môn liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia thông đường bộ:

- a) Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- b) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây viết gọn là kiểm định xe cơ giới);
- c) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là kiểm định xe máy chuyên dùng).

2. Công việc chuyên môn liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo:

a) Kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới;

b) Thử nghiệm an toàn xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

c) Thử nghiệm phụ tùng xe cơ giới.

3. Kiểm định viên được cấp giấy chứng nhận thực hiện một trong các công việc chuyên môn quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện công việc chuyên môn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 12. Tiêu chuẩn chỉ huy cơ sở kiểm định

1. Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; có kinh nghiệm công tác trong ngành xe - máy tối thiểu 05 năm.

2. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, phương pháp làm việc khoa học, tỉ mỉ, thận trọng, có tín nhiệm; nắm chắc nguyên tắc, nội dung, phương pháp tiến hành công tác đảng, công tác chính trị và các công tác khác có liên quan.

3. Có Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên để thực hiện các công việc chuyên môn quy định tại Điều 11 Thông tư này.

4. Có khả năng tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn, huấn luyện nghiệp vụ kiểm định.

Điều 13. Tiêu chuẩn kiểm định viên

1. Tiêu chuẩn chung

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, phương pháp làm việc khoa học, tỉ mỉ, thận trọng;

b) Có Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên để thực hiện một trong các công việc chuyên môn quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Trình độ chuyên môn tối thiểu

a) Đối với công việc chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này: Có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; có kinh nghiệm công tác trong ngành xe - máy tối thiểu 02 năm;

b) Đối với công việc chuyên môn quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này: Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; có kinh nghiệm công tác trong ngành xe - máy tối thiểu 03 năm.

Điều 14. Tiêu chuẩn nhân viên thống kê

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, phương pháp làm việc khoa học, tỉ mỉ, thận trọng.

2. Có trình độ trung cấp, cao đẳng chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, đã qua tập huấn kiểm định viên phần lý thuyết đạt yêu cầu.

3. Khai thác, sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản và phần mềm quản lý công tác kiểm định.

Điều 15. Tập huấn, cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

1. Tổ chức tập huấn

a) Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật (sau đây viết gọn là Cục Xe máy - Vận tải) chủ trì tổ chức tập huấn để cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên;

b) Hồ sơ đề nghị tham gia tập huấn của đơn vị, gồm:

Văn bản đề nghị tham gia tập huấn cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên thực hiện theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

Bản sao văn bằng chuyên môn kỹ thuật;

02 ảnh hồ sơ cỡ 3 x 4 cm; 02 ảnh thẻ cỡ 2 x 3 cm;

c) Hình thức tập huấn: Tập trung;

d) Địa điểm tập huấn: Tại cơ sở kiểm định và cơ sở sửa chữa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

đ) Vật chất bảo đảm cho tập huấn

Tài liệu, giáo án, bài giảng tập huấn phù hợp với nội dung, đối tượng tập huấn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Xe cơ giới, xe máy xuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy phục vụ thực hành kiểm định;

Các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho tập huấn.

2. Nội dung, thời gian tập huấn

a) Nội dung, thời gian tập huấn kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo Bảng số 01 quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung, thời gian tập huấn kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới thực hiện theo Bảng số 02 quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Nội dung, thời gian tập huấn kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng: Ngoài các nội dung quy định tại điểm b khoản này còn phải thực hiện theo Bảng số 03 quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

d) Nội dung, thời gian tập huấn công việc chuyên môn liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo: Ngoài các nội dung quy định tại điểm c khoản này còn phải thực hiện theo Bảng số 04 quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

a) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành;

b) Học viên đạt yêu cầu kiểm tra khi thoả mãn các điều kiện sau:

Kết quả bài kiểm tra lý thuyết đạt từ 70% tổng số điểm trở lên mới được tiếp tục thực hiện bài kiểm tra thực hành;

Kết quả kiểm tra thực hành đạt yêu cầu.

c) Học viên đạt yêu cầu kiểm tra được cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên tương ứng với nội dung tập huấn.

Điều 16. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

1. Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải quyết định cấp mới Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên cho học viên có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

2. Hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

a) Hồ sơ đề nghị tham gia tập huấn của đơn vị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này;

b) Kế hoạch, chương trình tập huấn;

c) Kết quả kiểm tra tập huấn;

d) Báo cáo kết quả tập huấn.

3. Trình tự thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

Sau khi có kết quả tập huấn, trong vòng 03 ngày làm việc, Ban Tổ chức lớp tập huấn thẩm định hồ sơ, trình Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải xem xét, quyết định cấp mới Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên theo quy định.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên: Không kỳ hạn.

5. Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

a) Giấy chứng nhận kiểm định viên hình chữ nhật, mặt ngoài màu đỏ có hình quốc huy, mặt trong có vân màu xanh nhạt, kích thước 185 x 125 mm. Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định viên thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Thẻ kiểm định viên hình chữ nhật, nền có vân màu hồng, kích thước 60 x 90 mm. Mẫu Thẻ kiểm định viên thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

1. Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải quyết định cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên; thu hồi Thẻ kiểm định viên.

2. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên do bị mất, hỏng, sai thông tin

a) Văn bản đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên của cơ quan hậu cần - kỹ thuật đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng. Mẫu văn bản đề nghị thực hiện theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Bản tường trình của cá nhân có xác nhận của chỉ huy đơn vị trực tiếp quản lý đối với trường hợp bị mất Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên;

c) Bản chính Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên bị hỏng, sai thông tin;

d) 02 ảnh thẻ cỡ 2 x 3 cm.

3. Trình tự thực hiện cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

a) Cơ quan, đơn vị lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi về Cục Xe máy - Vận tải qua mạng truyền số liệu quân sự hoặc gửi qua đường quân bưu;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Xe máy - Vận tải thẩm định hồ sơ, ra quyết định cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên theo quy định.

4. Thu hồi Thẻ kiểm định viên

Thu hồi Thẻ kiểm định viên đối với các trường hợp chuyển công tác, chuyển ngành, nghỉ hưu, phục viên, nghỉ theo chế độ bệnh binh, thôi việc hoặc vi phạm quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 19 Thông tư này.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DỤNG; KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 18. Đối tượng, thẩm quyền kiểm định

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phải được kiểm định tại các cơ sở kiểm định hoặc kiểm định cơ động theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc cơ động kiểm định được thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo do điều kiện khó khăn trong việc cơ động xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy đến các cơ sở kiểm định và kiểm định nhóm xe tác chiến, xe cứu thương, cứu hỏa, xe làm nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, xe quá khổ, quá tải. Căn cứ tình hình thực tế, các cơ sở kiểm định có thể sử dụng các thiết bị, dụng cụ phù hợp để tổ chức kiểm định nhưng phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 Thông tư này.

3. Chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu trên Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định.

Điều 19. Những hành vi nghiêm cấm

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Sử dụng thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; phương tiện đo, thiết bị kiểm tra chưa được kiểm định, hiệu chuẩn hoặc quá thời hạn sử dụng.

3. Bố trí không đúng, không đủ kiểm định viên trên dây chuyền kiểm định.

4. Tự ý in phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định để sử dụng.

5. Sửa đổi các nội dung in, ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định; tự ý bóc, dán Tem kiểm định.

6. Lưu trữ, chia sẻ dữ liệu, thông tin kiểm định sai quy định; có hành vi tiêu cực trong quá trình kiểm định.

7. Kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp hết niên hạn sử dụng.

Điều 20. Trình tự kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Trước khi hết hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định hoặc sau khi cải tạo; sửa chữa lớn; sửa chữa vừa các cụm, hệ thống liên quan đến an toàn như: Thay thế cụm động cơ, hệ thống phanh, hệ thống lái, đơn vị quản lý, sử dụng xe có trách nhiệm đưa xe đến kiểm định tại cơ sở kiểm định hoặc đề nghị cơ sở kiểm định tổ chức kiểm định tại đơn vị đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này. Trước khi tổ chức kiểm định tại đơn vị, cơ sở kiểm định phải xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi văn bản về Cục Xe máy - Vận tải để theo dõi, chỉ đạo. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, xe phải hoạt động dài ngày ở địa phương khác, khi đến hạn kiểm định, đơn vị quản lý, sử dụng xe đưa xe đến cơ sở kiểm định gần nhất để được kiểm định.

2. Nhân viên thống kê tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này đối với kiểm định lần đầu và Điều 22 Thông tư này đối với kiểm định định kỳ, in thông số kỹ thuật xe từ cơ sở dữ liệu quản lý thực lực của Cục

Xe máy - Vận tải đối chiếu với hồ sơ, nếu hợp lệ, đề nghị người lái xe đưa xe vào vị trí để kiểm định. Trường hợp thông số kỹ thuật của xe chưa có trong cơ sở dữ liệu, cơ sở kiểm định phải lập phiếu hồ sơ như sau:

a) Phiếu hồ sơ xe cơ giới thực hiện theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Phiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng thực hiện theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Phiếu hồ sơ xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

3. Kiểm định viên thực hiện kiểm tra các hạng mục theo quy định tại Điều 24 Thông tư này đối với kiểm định xe cơ giới, Điều 25 Thông tư này đối với kiểm định xe máy chuyên dùng và Điều 26 Thông tư này đối với kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Sau mỗi hạng mục kiểm tra, kiểm định viên phải đánh giá kết quả của từng hạng mục, cập nhật kết quả “Đạt” hoặc “Không đạt” vào trong Phiếu kiểm định và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá. Kết thúc kiểm định, nhân viên thống kê tổng hợp kết quả kiểm định của từng hạng mục, hoàn chỉnh các nội dung trong phần mềm, in Phiếu kiểm định và yêu cầu kiểm định viên ký vào Phiếu kiểm định tương ứng với các hạng mục do từng kiểm định viên kiểm tra.

Trong quá trình kiểm tra, chụp 02 ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy để lưu hồ sơ kiểm định: Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và ảnh chụp từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh.

4. Trường hợp xe kiểm định đạt yêu cầu, nhân viên thống kê thực hiện theo trình tự sau:

a) Điền các thông tin của xe và đơn vị quản lý vào Sổ theo dõi xe vào kiểm định đối với trường hợp kiểm định lần đầu;

b) In Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định;

c) Hoàn chỉnh hồ sơ, trình chỉ huy cơ sở kiểm định ký Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và đóng dấu theo quy định.

5. Trường hợp xe kiểm định không đạt yêu cầu, nhân viên thống kê thông báo các hạng mục kiểm tra không đạt trong Phiếu kiểm định và yêu cầu đơn vị quản lý, sử dụng hoặc người lái xe đưa xe đi sửa chữa, khắc phục. Việc kiểm định lại được thực hiện như sau:

a) Xe thực hiện kiểm định lại trong ngày, cơ sở kiểm định chỉ kiểm tra các hạng mục không đạt yêu cầu;

b) Xe thực hiện kiểm định lại vào ngày khác, cơ sở kiểm định tổ chức kiểm tra xe theo quy định tại khoản 3 Điều này. Thủ tục đề nghị kiểm định lại thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

6. Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ

a) Xe kiểm định đạt yêu cầu, nhân viên thống kê hoàn thiện, trả hồ sơ và Giấy chứng nhận kiểm định cho người lái xe; kiểm định viên trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng hoặc hướng dẫn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng miễn kiểm định lần đầu theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư này;

b) Hồ sơ kiểm định lưu tại cơ sở kiểm định gồm: Hồ sơ xe kiểm định, Phiếu kiểm định và Giấy giới thiệu của đơn vị quản lý, sử dụng xe lần kiểm định xe gần nhất;

c) Kết thúc kiểm định tại đơn vị, chỉ huy cơ sở kiểm định ghi nhận xét, đánh giá kết quả kiểm định vào Sổ nhận xét cơ động kiểm định, có xác nhận của chỉ huy đơn vị.

Điều 21. Hồ sơ kiểm định lần đầu

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

a) Văn bản hoặc giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp tiểu đoàn hoặc tương đương trở lên ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe, lý lịch xe: Áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã đăng ký;

c) Biển số tạm thời: Áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng chưa hoàn thành thủ tục đăng ký;

d) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp

a) Văn bản hoặc giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do giám đốc hoặc phó giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe;

c) Biển số tạm thời: Áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng chưa hoàn thành thủ tục đăng ký;

d) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo.

3. Xe mô tô, xe gắn máy

a) Văn bản hoặc giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp tiểu đoàn hoặc tương đương trở lên ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe, lý lịch xe: Áp dụng đối với xe mô tô, xe gắn máy đã đăng ký;

c) Biển số tạm thời: Áp dụng đối với xe mô tô, xe gắn máy chưa hoàn thành thủ tục đăng ký;

d) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo.

Điều 22. Hồ sơ kiểm định định kỳ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

3. Xe mô tô, xe gắn máy: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 21 Thông tư này.

Điều 23. Chu kỳ kiểm định và thời hạn giải quyết kiểm định

1. Chu kỳ kiểm định

a) Chu kỳ kiểm định xe cơ giới thực hiện theo Bảng số 01 quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Chu kỳ kiểm định xe máy chuyên dùng thực hiện theo Bảng số 02 quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

c) Chu kỳ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo Bảng số 03 quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn giải quyết kiểm định

a) Thời hạn giải quyết kiểm định lần đầu: Không quá 15 phút;

b) Thời hạn giải quyết kiểm định định kỳ: Không quá 45 phút.

Điều 24. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe cơ giới

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe cơ giới thực hiện theo Bảng số 01 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Hạng mục, nội dung kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo Bảng số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này, gồm 05 công đoạn sau:

a) Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của xe cơ giới;

c) Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: Kiểm tra bảo vệ môi trường;

đ) Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của xe cơ giới.

Điều 25. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe máy chuyên dùng

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe máy chuyên dùng thực hiện theo Bảng số 01 quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Hạng mục, nội dung kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo Bảng số 02 quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này, gồm 04 công đoạn sau:

- a) Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- b) Công đoạn 2: Kiểm tra hệ thống lái và di chuyển; hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu;
- c) Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh; kiểm tra bảo vệ môi trường;
- d) Công đoạn 4: Kiểm tra hệ thống điều khiển, truyền động, công tác.

Điều 26. Nội dung, phương pháp kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Nội dung, phương pháp kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Miễn kiểm định lần đầu

1. Xe mới sản xuất, lắp ráp trong nước; nhập khẩu dưới 02 năm kể từ năm sản xuất, lắp ráp đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, dưới 05 năm đối với xe mô tô, xe gắn máy; chưa qua sử dụng, đã được đăng ký cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy được miễn kiểm định lần đầu không phải đưa xe đến cơ sở kiểm định, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nộp hồ sơ đến cơ sở kiểm định để nhập dữ liệu kiểm định theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 28. Kết quả kiểm định

1. Kết quả kiểm định từng nội dung do các kiểm định viên kiểm tra, đánh giá và ghi vào Phiếu kiểm định, báo cáo chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu theo quy định; trừ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy được miễn kiểm định lần đầu.

2. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sau khi kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu có đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 21 Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định;

c) Thời hạn có hiệu lực kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

3. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

a) Xe mô tô, xe gắn máy sau khi kiểm định đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Xe mô tô, xe gắn máy thuộc trường hợp miễn kiểm định lần đầu có đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

c) Thời hạn có hiệu lực kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định.

4. Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 21 Thông tư này, sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm định, cơ sở kiểm định trả lại cho người lái xe hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

Điều 29. Phiếu kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định

1. Phiếu kiểm định được in mực màu đen trên giấy màu trắng, loại 70gsm, khổ A4 có kích thước 210 x 297 mm.

a) Mẫu phiếu kiểm định xe cơ giới thực hiện theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng thực hiện theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Mẫu phiếu kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định được in mực màu đen trên phôi giấy do Cục Xe máy - Vận tải cấp.

a) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định xe cơ giới thực hiện theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng thực hiện theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

3. Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ sở kiểm định.

Điều 30. Tem kiểm định

1. Tem kiểm định hình tròn, đường kính 95 mm, được dán màng nilon bảo vệ, in màu hai mặt trên phôi giấy do Cục Xe máy - Vận tải cấp. Mẫu tem kiểm định thực hiện theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

2. Tem kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ sở kiểm định.

3. Tem kiểm định được dán bên trong, phía trên bên phải kính chắn gió theo chiều tiến của xe; đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc, Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký; đối với các xe máy chuyên dùng không có kính chắn gió phía trước, Tem kiểm định được dán bên trong buồng lái hoặc tại vị trí dễ quan sát.

4. Trường hợp Tem kiểm định bị mất, hỏng do khách quan, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị cơ sở kiểm định trước đó cấp đổi Tem kiểm định mới.

5. Tem kiểm định hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Sau ngày có hiệu lực ghi trên Tem kiểm định;
- b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;
- c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bị tai nạn, hư hỏng đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;
- d) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tiến hành cải tạo; sửa chữa lớn; sửa chữa vừa các cụm, hệ thống liên quan đến an toàn như: Thay thế cụm động cơ, hệ thống phanh, hệ thống lái;
- đ) Tem kiểm định bị tẩy, xóa, bong tróc.

Điều 31. Báo cáo kết quả công tác kiểm định

Các cơ sở kiểm định báo cáo kết quả kiểm định và kết quả sử dụng phôi Giấy chứng nhận, Tem kiểm định bằng văn bản gửi về cơ quan nghiệp vụ cấp trên trực tiếp quản lý và Cục Xe máy - Vận tải theo quy định sau:

1. Tiêu đề, loại báo cáo

- a) Báo cáo kết quả tháng, phương hướng nhiệm vụ tháng tiếp theo (từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 tháng tiếp theo);
- b) Báo cáo kết quả quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II;
- c) Báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm;
- d) Báo cáo kết quả 9 tháng, phương hướng nhiệm vụ quý IV;
- đ) Báo cáo kết quả năm.

2. Nội dung, thể thức trình bày thực hiện theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian báo cáo

- a) Báo cáo kết quả tháng: Ngày 26 hằng tháng;
- b) Báo cáo kết quả quý: Ngày 10 của tháng cuối quý;
- c) Báo cáo kết quả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm.

Điều 32. Lưu trữ hồ sơ và dữ liệu kiểm định

1. Cơ sở kiểm định phải quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm định theo quy định của pháp luật về lưu trữ, gồm:

a) Phiếu hồ sơ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy: Áp dụng đối với xe kiểm định lần đầu;

b) Sổ theo dõi xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy vào kiểm định;

c) Phiếu kiểm định của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy;

d) Kết quả đo, kiểm tra các thông số kỹ thuật của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy theo nội dung kiểm tra (nếu có);

đ) Các loại giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư này: Áp dụng đối với xe kiểm định lần đầu.

2. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại cơ sở kiểm định và Cục Xe máy - Vận tải.

3. Thời gian lưu trữ

a) Hồ sơ kiểm định do cơ sở kiểm định lập, lưu trữ và lập biên bản hủy tại cơ sở kiểm định sau thời hạn 05 năm kể từ ngày kiểm định;

b) Cơ sở dữ liệu kiểm định được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của Bộ Quốc phòng theo quy định.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

Điều 33. Bộ Tổng Tham mưu

Chỉ đạo Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 34. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý và tổ chức hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

2. Phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

3. Chỉ đạo Cục Xe máy - Vận tải

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở kiểm định; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo đúng quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng nội dung, chương trình, phê duyệt giáo án, bài giảng và tổ chức tập huấn, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên cho các đối tượng theo quy định;

c) Quản lý, khai thác, sử dụng phần mềm chỉ đạo điều hành, quản lý công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở kiểm định và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan khai thác, sử dụng hiệu quả;

d) Thường xuyên, định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của các cơ sở kiểm định; tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện sai phạm, tùy theo mức độ vi phạm, tiến hành lập biên bản, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật, kỷ luật Quân đội;

đ) In, quản lý và cấp phát các loại phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên quy định tại khoản 5 Điều 16, Điều 29 và Điều 30 Thông tư này.

Điều 35. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có cơ sở kiểm định

1. Phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cơ sở kiểm định thuộc quyền thực hiện nghiêm, đúng, đủ nội dung kiểm định theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi có sự thay đổi về chỉ huy cơ sở kiểm định, kiểm định viên, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở kiểm định phải báo cáo bằng văn bản về Cục Xe máy - Vận tải để theo dõi, quản lý.

Điều 36. Các cơ sở kiểm định

1. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Cục Xe máy - Vận tải và cơ quan nghiệp vụ cấp trên về hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3. Lập hồ sơ kiểm định và thực hiện kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đúng, đủ nội dung theo quy định tại Thông tư này.

4. Tổ chức phân công, giao nhiệm vụ cho các kiểm định viên phù hợp với công việc chuyên môn được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định viên; kiểm tra, đánh giá, kết luận khách quan, trung thực kết quả kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

5. Quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu kiểm định quy định tại Điều 29 Thông tư này, Tem kiểm định quy định tại Điều 30 Thông tư này.

6. Khi có sự cố hư hỏng hoặc thay đổi thiết bị, dụng cụ kiểm tra, cơ sở kiểm định phải chủ động khắc phục nhằm bảo đảm thiết bị, dụng cụ kiểm tra đáp ứng yêu cầu công tác kiểm định; đồng thời báo cáo bằng văn bản về Cục Xe máy - Vận tải để theo dõi, quản lý.

7. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo kết quả công tác kiểm định theo quy định tại Điều 31 Thông tư này;

8. Chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

Điều 37. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

1. Thực hiện nghiêm công tác kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thuộc quyền quản lý theo quy định tại Thông tư này.

2. Sửa chữa, khắc phục kịp thời các nội dung, hạng mục không đạt yêu cầu theo thông báo của cơ sở kiểm định và đề nghị kiểm định lại theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm duy trì tốt tình trạng kỹ thuật của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy giữa hai kỳ kiểm định.

4. Đối với các doanh nghiệp, chấp hành nghiêm quy định về niên hạn sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; các quyết định xử phạt về vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật trước khi đề nghị kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc quyền quản lý.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 18/2013/TT-BQP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về điều kiện hoạt động và tiêu chuẩn cán bộ, kiểm định viên, nhân viên thống kê các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự;

b) Thông tư số 66/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng để thực hiện công việc kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận và Tem kiểm định.

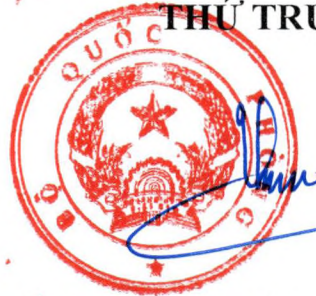
Điều 40. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các Bộ: Công an, Xây dựng, Tư pháp;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Cục KTVB&QLXL QPPL/BTP;
- Cục Pháp chế/BQP;
- Cục Quân lực; Cục Quân huấn - Nhà trường;
- Cục Hậu cần; Cục TC-ĐL-CL/BTTM;
- Cục Xe máy - Vận tải/TCHCKT;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH. Ng96.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Văn Hiến



Phụ lục I

DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Kèm theo Thông tư số **135** /2026/TT-BQP, ngày **17** tháng **9** năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

A. DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG

I. XE MÁY CHUYÊN DÙNG QUÂN SỰ

1. Xe máy vượt sông bánh lốp.
2. Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác.

II. XE MÁY THI CÔNG

1. Xe, máy làm đất và vật liệu

a) Máy ủi (máy húc):

- Máy ủi (máy húc) bánh lốp;
- Máy ủi (máy húc) bánh xích.

b) Máy san (máy có lưỡi san sử dụng để san bằng và tạo hình nền công trình)

c) Máy đào (máy xúc) (máy có lắp gầu để đào đất hoặc vật liệu khác tại các vị trí có bán kính đào khác nhau):

- Máy đào (máy xúc) bánh lốp;
- Máy đào (máy xúc) bánh xích.

d) Máy xúc đào (máy có gầu đào và gầu xúc riêng biệt, sử dụng để đào, xúc và vận chuyển vật liệu):

- Máy xúc đào bánh lốp;
- Máy xúc đào bánh xích.

đ) Máy đào rãnh (máy có cơ cấu đào nhiều gầu hoặc xích, sử dụng để đào mương hoặc rãnh):

- Máy đào rãnh bánh lốp;
- Máy đào rãnh bánh xích.

e) Máy xúc lật:

- Máy xúc lật bánh lốp;
- Máy xúc lật bánh xích.

g) Máy cạp (máy có thùng cạp sử dụng để cạp và vận chuyển đất);

h) Xe, máy làm đất và vật liệu tương tự khác.

2. Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường

- a) Máy khoan cọc nhồi (máy có thiết bị khoan tạo lỗ trong khi thi công cọc nhồi);
- b) Máy khoan hầm;
- c) Máy đóng cọc (máy có hệ thống thiết bị dùng để đóng cọc);
- d) Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ;
- đ) Xe lu:
 - Xe lu tĩnh bánh lốp;
 - Xe lu tĩnh bánh thép;
 - Xe lu rung.
- e) Máy rải vật liệu;
- g) Máy rải bê tông xi măng;
- h) Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường;
- i) Máy cào bóc mặt đường;
- k) Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường tương tự khác.

II. XE MÁY THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, CÔNG DỤNG ĐẶC BIỆT

1. Xe và thiết bị nâng

- a) Cần trục bánh lốp;
- b) Cần trục bánh xích;
- c) Xe nâng (thiết bị di chuyển bằng bánh lốp dùng để nâng, hạ tải theo khung dẫn hướng);
- d) Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tàu);
- đ) Xe nâng Container;
- e) Xe nâng người làm việc trên cao;
- g) Xe và thiết bị nâng tương tự khác.

2. Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông

- a) Xe bơm, phun bê tông;
- b) Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông tương tự khác.

3. Xe máy chuyên dùng phục vụ trong kho cảng, bến bãi, trong sân bay

- a) Xe cấp nước cho máy bay;
- b) Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay;
- c) Xe thang hành khách lên sân bay;
- d) Xe băng tải vận chuyển hành lý;
- đ) Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay;
- e) Xe nạp nhiên liệu cho máy bay;
- g) Xe kéo đẩy tàu bay;
- h) Xe máy chuyên dùng phục vụ trong kho cảng, bến bãi, trong sân bay tương tự khác.

4. Các loại xe máy chuyên dùng khác

- a) Xe sơn kẻ đường;
- b) Xe quét đường;
- c) Xe quét nhà xưởng;
- d) Xe tự đổ bánh lốp;
- đ) Xe tự đổ bánh xích;
- e) Xe kéo;
- g) Máy kéo;
- h) Máy cắt đá;
- i) Xe chuyên dùng chở vật liệu;
- k) Xe chuyên dùng chở xỉ;
- l) Xe chở hàng trong nhà xưởng;
- m) Xe chuyên dùng khai thác gỗ;
- n) Máy kẹp gỗ bánh lốp;
- o) Máy kẹp gỗ bánh xích;
- p) Máy búa phá dỡ bánh xích;
- q) Máy búa phá dỡ bánh lốp;
- r) Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo.

B. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

STT	Loại xe máy chuyên dùng	Thông số kỹ thuật đặc trưng	Đơn vị
1	Máy ủi (máy húc)		
a	Máy ủi (máy húc) bánh lốp	Chiều cao lưỡi ủi Chiều rộng lưỡi ủi	mm mm
b	Máy ủi (máy húc) bánh xích	Chiều cao nâng lưỡi ủi	mm
2	Máy san	Chiều cao lưỡi san Chiều rộng lưỡi san Bán kính quay vòng nhỏ nhất	mm mm mm
3	Máy đào (máy xúc)		
a	Máy đào (máy xúc) bánh lốp	Thể tích gầu Kiểu gầu	m ³
b	Máy đào (máy xúc) bánh xích	Bán kính đào nhất Chiều cao đồ lớn nhất	mm mm
4	Máy xúc đào		
a	Máy xúc đào bánh lốp	Thể tích gầu xúc Chiều cao đồ lớn nhất	m ³ mm
b	Máy xúc đào bánh xích	Thể tích gầu đào Bán kính đào lớn nhất	mm mm
5	Máy xúc lật		
a	Máy xúc bánh lốp	Thể tích gầu Chiều cao đồ lớn nhất	m ³ mm
b	Máy xúc bánh xích	Tầm với đồ	mm
6	Máy cạp	Thể tích thùng chứa Chiều rộng cắt đất lớn nhất Chiều sâu cắt đất lớn nhất	m ³ mm mm

STT	Loại xe máy chuyên dùng	Thông số kỹ thuật đặc trưng	Đơn vị
7	Máy khoan cọc nhồi	Đường kính lỗ khoan lớn nhất Chiều sâu khoan lớn nhất	mm m
8	Máy khoan hầm	Đường kính lỗ khoan lớn nhất Chiều sâu khoan lớn nhất	mm mm
9	Máy đóng cọc	Kích thước cọc lớn nhất Chiều cao giá búa	mm mm
10	Máy rải vật liệu	Chiều rộng vệt rải lớn nhất Chiều dày lớp rải lớn nhất Vận tốc rải	mm mm m/phút
11	Máy rải bê tông tông xi măng	Chiều rộng vệt rải lớn nhất Vận tốc rải	mm m/phút
12	Máy cào bóc mặt đường.	Chiều rộng vệt cắt Chiều sâu cắt lớn nhất Đường kính rôto cắt	mm mm mm
13	Cần trục		
a	Cần trục bánh lốp	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế Tầm với lớn nhất của cần chính Tầm với lớn nhất của cần phụ	Kg m m
b	Cần trục bánh xích	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ	m m
14	Máy kéo	Khối lượng kéo theo thiết kế	Kg
15	Xe vượt sông bánh lốp	Chiều rộng lớn nhất của thiết bị công tác Góc vượt dốc lớn nhất	mm Độ
16	Xe máy chuyên dùng loại khác	Thông số kỹ thuật 1 (*) Thông số kỹ thuật 2 (*)	

Ghi chú: () Áp dụng đối với trường hợp kiểm tra các thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng chưa có trong bảng trên. Căn cứ thông số và tính năng kỹ thuật đặc trưng riêng của từng loại xe chuyên dùng, cơ quan kiểm tra phối hợp đơn vị nhập khẩu tổ chức kiểm tra thực tế các thông số kỹ thuật đặc trưng đó, bảo đảm đáp ứng được các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của pháp luật./.*

Phụ lục II
NỘI DUNG, THỜI GIAN TẬP HUẤN
(Kèm theo Thông tư số 135 /2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng số 01. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

TT	Nội dung	ĐVT	Thời gian		
			Cộng	LT	TH
1	Chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của chỉ huy, kiểm định viên trong kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Giờ	0,5	0,5	
2	Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy định về đo lường liên quan đến công tác kiểm định khí thải xe mô tô; quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ	Giờ	0,5	0,5	
3	Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, khai thác, sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Giờ	02	01	01
4	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu và hồ sơ liên quan đến kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Giờ	03	02	01
5	Thực hành kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (02 loại: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh)	Giờ	06	01	05
6	Ôn, kiểm tra	Giờ	03	01	02
7	Số ngày thực học	Ngày	2,5		
8	Các hoạt động khác	Ngày	0,5		
9	Thời gian toàn khóa tập huấn	Ngày	03		

Bảng số 02. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới

TT	Nội dung	ĐVT	Thời gian		
			Cộng	LT	TH
1	Giới thiệu lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống kiểm định Quân đội; tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ các cơ sở kiểm định	Giờ	01	01	
2	Chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của chỉ huy, kiểm định viên trong kiểm định an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe cơ giới	Giờ	0,5	0,5	
3	Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy định về đo lường liên quan đến công tác kiểm định xe cơ giới; quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ	Giờ	0,5	0,5	
4	Cấu tạo, nguyên lý làm việc các cụm, hệ thống của xe cơ giới liên quan đến công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	Giờ	03	02	01
5	Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, khai thác, sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới	Giờ	03	02	01
6	Nội dung, phương pháp kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới	Giờ	03		
7	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu và hồ sơ liên quan đến kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới	Giờ	03	02	01
8	Thực hành kiểm định xe cơ giới (05 loại xe: xe chỉ huy; xe ca; xe vận tải: 1 cầu, 2 cầu, 3 cầu) trên dây chuyền kiểm định cố định	Giờ	12	02	10
9	Thực hành kiểm định xe cơ giới (05 loại xe: xe chỉ huy; xe ca; xe vận tải: 1 cầu, 2 cầu, 3 cầu) trên dây chuyền kiểm định cơ động	Giờ	12	02	10
10	Ôn, kiểm tra	Giờ	06	02	04
11	Số ngày thực học	Ngày	08		
12	Các hoạt động khác	Ngày	02		
13	Thời gian toàn khóa tập huấn	Ngày	10		

Bảng số 03. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

TT	Nội dung	ĐVT	Thời gian		
			Cộng	LT	TH
1	Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy định về đo lường liên quan đến công tác kiểm định xe máy chuyên dùng	Giờ	0,5	0,5	
2	Cấu tạo, nguyên lý làm việc các cụm, hệ thống của xe máy chuyên dùng liên quan đến công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	Giờ	03	02	01
3	Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, khai thác, sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng	Giờ	03	02	01
4	Nội dung, phương pháp kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng	Giờ	03		
5	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu và hồ sơ liên quan đến kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng	Giờ	03	02	01
6	Thực hành kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (03 loại: máy Lu, máy Xúc, máy Gạt) tại cơ sở kiểm định	Giờ	12	02	10
7	Thực hành kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (03 loại: máy Lu, máy Xúc, máy Gạt) đối với kiểm định cơ động	Giờ	12	02	10
8	Ôn, kiểm tra	Giờ	06	02	04
9	Số ngày thực học	Ngày	08		
10	Các hoạt động khác	Ngày	02		
11	Thời gian toàn khóa tập huấn	Ngày	10		

Bảng số 04. Công việc chuyên môn liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo

TT	Nội dung	ĐVT	Thời gian		
			Cộng	LT	TH
1	Các văn bản quy phạm pháp luật về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo	Giờ	0,5	0,5	
2	Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến công tác chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo	Giờ	03	02	01
3	Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, khai thác, sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo	Giờ	03	02	01
4	Nội dung, phương pháp kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước, cải tạo	Giờ	03		
5	Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu và hồ sơ liên quan đến kiểm tra chất lượng	Giờ	03	02	01
6	Thực hành kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; cải tạo	Giờ	12	02	10
7	Thực hành đánh giá kết quả kiểm tra, thử nghiệm, lập phiếu kiểm tra	Giờ	12	02	10
8	Ôn, kiểm tra	Giờ	06	02	04
9	Số ngày thực học	Ngày	08		
10	Các hoạt động khác	Ngày	02		
11	Thời gian toàn khóa tập huấn	Ngày	10		

Phụ lục III
BẢNG CHU KỲ KIỂM ĐỊNH
(Kèm theo Thông tư số 185/2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng số 01. Chu kỳ kiểm định xe cơ giới

TT	Loại xe cơ giới	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ			
1.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm	36	24
1.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm		12
1.3	Thời gian sản xuất trên 20 năm		06
2. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
2.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	24	12
2.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
2.3	Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng	12	06
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc			
3.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm	24	12
3.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm		06
3.3	Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng	12	06
4. Xe tác chiến			
4.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm	36	24
4.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm		12

Ghi chú:

- Số chỗ ngồi trên ô tô chở người bao gồm cả người lái;
- Xe cơ giới quân sự kiểm định theo biên số tạm thời thì hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định theo thời hạn của biên số tạm thời.

Bảng số 02. Chu kỳ kiểm định xe máy chuyên dùng

TT	Loại xe máy chuyên dùng	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước			
1.1	Thời gian sản xuất đến 10 năm	36	24
1.2	Thời gian sản xuất trên 10 năm		12
2. Xe máy chuyên dùng được cải hoán, cải tạo			
2.1	Thời gian sản xuất đến 10 năm	24	18
2.2	Thời gian sản xuất trên 10 năm		12
3. Xe máy chuyên dùng tác chiến			24

Bảng số 03. Chu kỳ kiểm định xe mô tô, xe gắn máy

TT	Xe mô tô, xe gắn máy	Chu kỳ kiểm định (tháng)
1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	60
2	Thời gian sản xuất trên 05 năm đến 12 năm	24
3	Thời gian sản xuất trên 12 năm	12

Phụ lục IV

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
(Kèm theo Thông tư số 115/2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng 1
NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe máy - Vận tải cấp.
1.2	Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa;
1.3	Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới	c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
1.4	Kiểu loại, kích thước xe	Quan sát, dùng thước đo	Không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung			
2.1. Khung và các liên kết			
2.1.1	Tình trạng chung	Quan sát khi xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; Móc kéo sau không quay được (nếu lắp với trục quay); b) Nứt, gãy, biến dạng hoặc quá mòn; c) Cóc hoặc chốt hãm tự mở; d) Xích hoặc cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng			
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng; c) Lọt khí từ động cơ hoặc khí xả vào trong khoang xe, cabin.
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gỉ hoặc biến dạng.
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.
2.2.4	Cơ cấu khoá mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm côngtenơ	Đóng, mở cabin, thùng xe, khoang hành lý ... và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khoá mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; c) Không có tác dụng.
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.
2.2.6	Ghế người lái, ghế ngồi	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; d) Rách, nát, mục gỉ.
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mục gỉ, thủng gây nguy hiểm.
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mục gỉ gây nguy hiểm.
2.2.9	Giá đỡ hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mục gỉ hoặc thủng, rách.
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chấn cho bánh xe; c) Rách, thủng, mục gỉ hoặc vỡ.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
2.2.11	Thùng hàng xe vận tải, sitec, xe tự đổ	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra; dùng thước đo (nếu cần)	a) Không chắc chắn, xô, lệch, mọt, gỉ; b) Lắp đặt không chắc chắn, các mối lắp ghép thiếu hoặc không đúng. c) Không đúng kích thước quy định.
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt hoặc quá mòn.
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái			
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
3.2	Kính chắn gió	Quan sát	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
3.3	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu			
4.1. Hệ thống điện			
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kiểm tra dây điện ở phần trên, phần dưới phương tiện, trong khoang động cơ bằng quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0 %; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -3,5 %; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0 %; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3 %; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10 000 cd (candela).
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0 %; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 3 %;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -3 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phanh			
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.6. Đèn lùi			
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
4.7. Đèn soi biển số			
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...)	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.8. Còi điện			
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A). b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).
5. Kiểm tra bánh xe			
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra kiểm tra hoặc thiết bị nâng, kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rò moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp theo quy định của nhà sản xuất hoặc hồ sơ xe cơ giới; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		quay tron và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu xét thấy áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất	đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay tron hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vành lái	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.
6. Kiểm tra hệ thống phanh			
6.1. Dẫn động phanh			
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất. e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nút, hỏng hoặc quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng hoặc không ổn định; Các mối liên kết lỏng hoặc có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, một gi; Ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gi; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa hoặc van không chắc chắn hoặc lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ; đ) không cấp được khí ra rơ moóc.
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gi; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Không hoạt động hoặc hoạt động không đúng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất			
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, ... không có tác dụng.
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng hoặc rò rỉ.
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng. đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe hoặc lực đạp bàn đạp phanh không đúng quy định; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh. Nổ máy, tay số ở vị trí số không. Đạp phanh đều đến hết hành trình. Ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục $K_{SL} = (F_{Plớn} - F_{Pnhỏ}) / F_{Plớn} \cdot 100\%$; trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25 %; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_p không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại xe cơ giới như sau: - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12 000 kG và ô tô chở người: 50 %; - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân lớn hơn 12 000 kG; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45 %.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P $K_P = \sum F_{Pi}/G \cdot 100\%$; trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - trọng lượng xe khi thử phanh	
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph}	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu hoặc xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8 000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8 000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ			
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, điều kiện mặt đường và phương pháp thử như mục 6.3.3 Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20 %: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16 % so với trọng lượng của xe khi thử.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác			
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ	Hệ thống không hoạt động.
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.
6.5.4	Hệ thống phanh phụ của giáo viên trên các xe dùng để tập lái	Kiểm tra lắp đặt đúng với hồ sơ thiết kế (đối với xe kiểm định lần đầu); Kiểm tra sự chắc chắn của dẫn động phanh; Kiểm tra hiệu quả phanh trên băng thử hoặc trên đường	a) Không đúng với hồ sơ thiết kế. b) Dẫn động rơ, lỏng hoặc bị kẹt. c) Hiệu quả thử trên băng thử nhỏ hơn so với hệ thống phanh chính. d) Quãng đường phanh lớn hơn so với hệ thống phanh chính.
7. Kiểm tra hệ thống lái			
7.1. Vô lăng lái			
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay kiểm tra vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do; hoặc để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác	a) Có độ rơ góc của vô lăng lái vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1 500 kg: lớn hơn 10°; - Các loại xe khác: lớn hơn 20°. b) Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm	
7.2. Trụ lái và trục lái			
	Tình trạng chung	Dùng tay kiểm tra vành lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trụ lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái			
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chấn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái			
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra kiểm tra hoặc thiết bị nâng, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vành lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.
7.6.2	Sự làm việc	Sử dụng thiết bị rung lắc và quan sát hoặc đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát	a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.
7.7. Ngõng quay lái			
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay kiểm tra bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và phương ngang, quan sát và kiểm tra độ rơ. Nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ và quan sát	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
7.8. Trợ lực lái			
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu thành giọt hoặc thiếu dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, đánh lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh và quan sát	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực			
8.1. Ly hợp			
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay và dụng cụ kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn hoặc đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
8.2. Hộp số			
8.2.1	Tình trạng chung	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra	a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát	a) Không đúng kiểu loại hoặc không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh
8.3. Các đăng			
	Tình trạng chung và sự làm việc	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra và xoay các đăng khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt hoặc không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; h) Có tiếng kêu khác lạ.
8.4. Cầu xe			
	Tình trạng chung	Quan sát khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che dầu trục.
9. Kiểm tra hệ thống treo			
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò so, thanh xoắn)	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
9.2	Giảm chấn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Sử dụng thiết bị nếu có	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng hoặc quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.4	Khớp nối	Sử dụng thiết bị rung lắc hoặc dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.
9.5	Hệ thống treo khí	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác			
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra hoạt động	a) Không đầy đủ theo quy định hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.
10.3	Cơ cấu chuyên dùng, vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
10.4	Búa phá cửa sự cố (đối với xe khách)	Quan sát	Không đầy đủ hoặc không được đặt ở vị trí quy định.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
11. Kiểm tra động cơ và môi trường			
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
11.1.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, nổ máy, thay đổi số vòng quay và quan sát	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải.
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được hoặc tự mở; đ) Rò rỉ nhiên liệu e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga.	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không trả lại đúng khi nhả ga c) không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (*)		
Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204	1. Đối với xe cơ giới sản xuất trước năm 1999; xe vận tải, xe chuyên dùng quân sự a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1 200 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3 300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; 2. Đối với xe cơ giới sản xuất sau năm 1999 a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3 300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút;
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (*)		
Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10 % HSU; b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo vượt quá 72 % HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90 % số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90 % tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
11.4. Độ ồn			
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A)	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3\,500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3\,500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3\,500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).
12. Kiểm tra xe ô tô điện (**)			
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; e) Cách điện bị hư hỏng.
12.2	Hệ thống quản lý: chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin...	Quan sát	a) Không phù hợp với yêu cầu; b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng; c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc; d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc; đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ môi chất.
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hãm kiểm tra kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Cách điện bị hư hỏng.
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; d) Cách điện bị hư hỏng; đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.

Ghi chú:

- (*) Không áp dụng đối với xe vận tải, xe chuyên dùng chung, xe chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;
- (**) Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe ô tô điện.

Bảng 2
HẠNG MỤC, NỘI DUNG KIỂM TRA
CÁC CÔNG ĐOẠN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn*; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe máy - Vận tải cấp.
02	Số khung	1.2. Số khung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, accessories	11.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		11.1.2. Sự làm việc	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
		11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được hoặc tự mở; đ) Rò rỉ nhiên liệu e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, ... không có tác dụng.
		4.1.2. Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
05	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe	Không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
06	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Tình trạng chung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng*; c) Áp suất lốp không đúng*; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an.
07	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc	
		2.3.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt hoặc quá mòn.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3.2. Sự làm việc	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
		10.4. Búa phá cửa sự cố (đối với xe chở khách)	Không đầy đủ hoặc không được đặt ở vị trí quy định.
08	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công ten nơ	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khoá mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; c) Không có tác dụng.
09	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2. Đèn chiếu sáng phía trước	
		4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ*; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.
		4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn pha (chiều xa)	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0 %; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -3,5 %; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0 %; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3 %; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10 000 cd
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn cốt (chiều gần)	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0 %; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 3 %; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -3 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3,5 % đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.
10	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên	
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
		4.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm	
		4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nhấp.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		4.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
		4.5. Đèn phanh	
		4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
		4.5.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.6. Đèn lùi	
		4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ*; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
		4.6.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.7. Đèn soi biển số	
		4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
		4.7.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
11	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.
		2.2.10. Chắn bùn	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chắn cho bánh xe*; c) Rách, thủng, một gỉ hoặc vỡ.
12	Kiểm tra xe ô tô điện (**)	12.1. Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; e) Cách điện bị hư hỏng.
		12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.	a) Không phù hợp với yêu cầu; b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng; c) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc; d) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ môi chất.
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
		12.4. Động cơ kéo	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	a) Không đúng kiểu loại; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Cách điện bị hư hỏng.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sọc trên xe	a) Không an toàn hoặc không đảm bảo đầy đủ; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Các tấm chắn lắp không đúng vị trí hoặc hư hỏng. d) Cách điện bị hư hỏng; đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sọc không phù hợp.
Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của xe cơ giới			
13	Tầm nhìn, kính chắn gió	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
		3.2. Kính chắn gió	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
14	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.
		3.5. Phun nước rửa kính	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn*; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước*.
15	Gương quan sát phía sau	3.3. Gương quan sát phía sau	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5 m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
16	Động cơ và các hệ thống liên quan	11.1.2. Sự làm việc	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
17	Vô lăng lái	7.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng.
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái	a) Có độ rơ góc của vô lăng lái vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1 500 kg: lớn hơn 10°; - Các loại xe khác: lớn hơn 20°. b) Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
18	Trục lái và trục lái	7.2. Trục lái và trục lái	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.
19	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.
20	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		8.1.1 Tình trạng bàn đạp ly hợp	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không trả lại đúng khi nhả ga c) không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
21	Ly hợp	8.1.2. Sự làm việc Ly hợp	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn hoặc đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.
22	Hộp số	8.2.2. Sự làm việc	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
		8.2.3. Cần điều khiển số	a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
23	Phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất. e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển.
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng hoặc quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng hoặc không ổn định; Các mối liên kết lỏng hoặc có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
24	Tay vịn, cột chống, giá đỡ hàng, khoảng hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ gây nguy hiểm.
		2.2.9. Giá đỡ hàng, khoảng hành lý	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ hoặc thùng, rách.
25	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; d) Rách, nát, mọt gỗ.
		10.1. Dây đai an toàn	a) Không đầy đủ theo quy định hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.
26	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.
27	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thùng, mục gỗ, rách, biến dạng; c) Lọt khí từ động cơ hoặc khí xả vào trong khoang xe, cabin.
		1.4. Kiểu loại, kích thước xe	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.
28	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gỗ hoặc biến dạng.
		2.2.5. Sàn	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thùng, rách.
		2.2.7. Bậc lên xuống	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ, thùng gây nguy hiểm.
29	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
30	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang			
31	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.
32	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3.1. Sự làm việc	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe hoặc lực đạp bàn đạp phanh không đúng quy định; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục KSL lớn hơn 25 %; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe KP không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại xe cơ giới như sau: - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12 000 kG và ô tô chở người: 50 %; - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân lớn hơn 12 000 kG; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45 %.
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 80 so với phương chuyển động ban đầu hoặc xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh SP _h vượt quá giá trị quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8 000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8 000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4.1. Sự làm việc	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.
		6.4.2. Hiệu quả phanh	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20 %: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16 % so với trọng lượng của xe khi thử.
34	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ	Hệ thống không hoạt động.
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.
		6.6.4. Hệ thống phanh phụ của giáo viên trên các xe dùng để tập lái	a) Không đúng với hồ sơ thiết kế. b) Dẫn động rơ, lỏng hoặc bị kẹt. c) Hiệu quả thử trên băng thử nhỏ hơn so với hệ thống phanh chính. d) Quãng đường phanh lớn hơn so với hệ thống phanh chính.
Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường			
35	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3\,500\text{ kg}$: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3\,500\text{ kg}$ và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150\text{ (kW)}$: 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3\,500\text{ kg}$ và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150\text{ (kW)}$: 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).
36	Còi	4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định*; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A)*. b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).
37	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC (***)	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức	1. Đối với xe cơ giới sản xuất trước năm 1999; xe vận tải, xe chuyên dùng chung, chuyên dùng quân sự a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C ₆ H ₁₄ hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1 200 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3 300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút; 2. Đối với xe cơ giới sản xuất sau năm 1999 a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C ₆ H ₁₄ hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3 300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút;
38	Khí thải động cơ cháy do nén (***)	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khối của khí thải	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10 % HSU; b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo vượt quá 72 % HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90 % số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90 % tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại)

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của xe cơ giới			
39	Khung và các liên kết, móc kéo	2.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
		2.1.3. Móc kéo	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; Móc kéo sau không quay được (nếu lắp với trục quay); b) Nứt, gãy, biến dạng hoặc quá mòn; c) Cóc hoặc chốt hãm tự mở; d) Xích hoặc cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.
40	Dẫn động phanh chính	6.1.5. Ống cứng, ống mềm	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, một gì; Ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gì; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rơ moóc	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa hoặc van không chắc chắn hoặc lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ; đ) không cấp được khí ra rơ moóc.
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gì; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Không hoạt động hoặc hoạt động không đúng.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:	
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, ... không có tác dụng.
		6.2.2. Các van phanh	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng hoặc rò rỉ.
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng. đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.
41	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
42	Dẫn động ly hợp	8.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
43	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chấn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái	
		7.5.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.5.2. Sự làm việc	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.
		7.8. Trụ lực lái	
		7.8.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu thành giọt hoặc thiếu dầu trụ lực.
44	Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.
		7.6.2. Sự làm việc	a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.
45	Ngõng quay lái	7.7.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.
		7.7.2. Sự làm việc	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
46	Bánh xe	5.1. Tình trạng chung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp dấp h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
47	Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
48	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
49	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng hoặc quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
50	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
51	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.
52	Các đăng	8.3. Các đăng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt hoặc không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; h) Có tiếng kêu khác lạ.
53	Hộp số	8.2.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
54	Cầu xe	8.4. Cầu xe	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che đầu trục.
55	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
56	Dây dẫn điện (phần dưới)	4.1.1. Dây điện	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.

Ghi chú:

- (*) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng;
- (**) Chỉ kiểm tra đối với xe ô tô điện;
- (***) Không áp dụng đối với xe vận tải, xe chuyên dùng chung, xe chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;
- Xe cơ giới đạt yêu cầu: Sau kiểm định đủ 5 công đoạn; không có khiếm khuyết, hư hỏng (trừ các khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng).

Phụ lục V

**NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT
ĐỐI VỚI XE MÁY CHUYÊN DỤNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**

(Kèm theo Thông tư số 135 /2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng 1

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe máy - Vận tải cấp.
1.2	Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
1.3	Số động cơ		
1.4	Động cơ và các cụm liên quan	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không định vị chắc chắn; b) Hoạt động không ổn định ở mọi chế độ; c) Bầu giảm thanh và đường ống dẫn khí thải bị thủng.
1.5	Hình dáng, kích thước và kết cấu chung	Quan sát, dùng thước đo	Không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
1.6	Thân vỏ, buồng lái		
1.6.1	Thân vỏ	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng
1.6.2	Buồng lái	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	Buồng lái kín: Cửa có đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; khoá cửa chắc chắn và không tự mở; kính chắn gió không có vết rạn nứt; gạt nước đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng và hoạt động tốt Buồng lái hở: Mái che và khung đỡ mái che phải chắc chắn
1.7	Ghế người lái	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn; định vị không chắc chắn (nếu có)

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			b) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; c) Rách, nát, một gì.
1.8	Giương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng kiểu loại ghi trong hồ sơ kỹ thuật; c) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; d) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
1.9	Khung và sàn bệ chính	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Thay đổi kết cấu so với hồ sơ kỹ thuật; b) Các dầm dọc và ngang của khung bệ không cong vênh hoặc nứt, gãy, thủng ở mức nhận biết bằng mắt thường; c) Sàn, bệ không được định vị chắc chắn với khung; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
1.10	Hệ thống treo	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đủ các bộ phận, chi tiết, bị nứt, gãy; định vị không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Giảm chấn hoạt động không bình thường; đối với giảm chấn thủy lực bị rò rỉ dầu.
1.11	Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Có hiện tượng rò, rỉ thành giọt; b) Các đường ống dẫn bị bẹp, cọ sát với các bộ phận chuyển động; c) Thùng chứa nhiên liệu, két nước, két làm mát dầu và thùng chứa dầu bôi trơn không định vị chắc chắn, không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật và không có nắp đậy kín khí; d) Nhiệt độ nước làm mát lớn hơn giới hạn cho phép; đ) Áp suất dầu bôi trơn không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
2. Kiểm tra hệ thống lái			
2.1	Lái bằng vô lăng	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Vô lăng lái: nứt vỡ, độ rơ góc không theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe hoặc nằm ngoài giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Trục lái: Định vị không đúng, độ dơ dọc trục không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Thanh và đòn dẫn động lái: Bị biến dạng,

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			có vết nứt, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; d) Hệ thống trợ lực lái thủy lực: Hoạt động không bình thường, bị rò rỉ dầu;
2.2	Lái bằng cần lái	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Cần lái thủy lực: không đúng kiểu, loại, cong vênh, điều khiển không linh hoạt, đứt khoát; tự thay đổi vị trí khi xe máy chuyên dùng hoạt động; b) Hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái: Không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
3. Kiểm tra hệ thống di chuyển			
3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	Các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển: Không đúng với hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
3.2	Hệ truyền lực cơ khí	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	1. Truyền động các đăng a) Trục các đăng biến dạng, nứt, có vết hàn và không có đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; b) Độ dơ của then hoa và của trục chữ thập không nằm trong giới hạn quy định của hồ sơ kỹ thuật. 2. Truyền động xích a) Hoạt động không êm, bị giật cục; b) Xích không có độ chùng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật. 3. Truyền động dây đai a) Dây đai không hoạt động bình thường, đập, xước, bong tróc; b) Không có độ chùng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật; c) Bánh dẫn động và chủ động bị biến dạng, mòn, nứt.
3.3	Hệ truyền lực thủy lực	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Các đường ống dẫn dầu, thùng chứa bị rò rỉ dầu, các cụm điều khiển bị kẹt và hoạt động không bình thường; b) Bơm và động cơ thủy lực của hệ truyền lực

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			di chuyển không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.
3.4	Bánh xe		
3.4.1	Bánh lốp	Quan sát, kết hợp dùng tay và đồ hồ đo áp suất lốp kiểm tra	a) Vành bị biến dạng, nứt, vỡ; moay ơ quay trơn; độ rơ dọc trục và hướng kính của moay ơ nằm không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Lốp không đúng kiểu loại, đủ áp suất theo quy định của nhà sản xuất, bị phồng rộp, nứt, vỡ.
3.4.2	Bánh thép	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Bị biến dạng, nứt, vỡ; b) Độ rơ dọc trục và hướng kính không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
3.5	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	Không đủ theo hồ sơ kỹ thuật, định vị không chắc chắn, bị thùng rách.
4. Kiểm tra hệ thống điều khiển			
4.1	Hệ thống điều khiển thiết bị công tác	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra và thước đo	a) Không làm việc dứt khoát trong mọi trạng thái chỉ định. Lực điều khiển không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các chi tiết của hệ thống điều khiển nứt, vỡ; định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng và hoạt động không bình thường; c) Các cơ cấu hạn chế hành trình không đúng kiểu loại, không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường.
4.2	Đồng hồ hiển thị	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; b) Định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Hoạt động không bình thường.
5. Hệ thống truyền động			
5.1	Truyền động cơ khí	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Không hoạt động bình thường; b) Bộ ly hợp không đóng, mở nhẹ nhàng, êm và dứt khoát.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
5.2	Truyền động thủy lực	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Không có đủ các bộ phận kiểm soát, khống chế, an toàn theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các bơm thủy lực, động cơ thủy lực: Không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận thủy lực: - Bị rò rỉ dầu; - Các đường ống dẫn thủy lực, thùng chứa dầu thủy lực han rỉ, rạn nứt, cọ sát với các bộ phận truyền động; - Các cần đẩy xi lanh thủy lực bị cong, xước; d) Dầu thủy lực: - Không đúng chủng loại, đủ số lượng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; - Lẫn nước và các loại tạp chất khác; - Nhiệt độ của dầu khi làm việc vượt quá quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
6. Kiểm tra hệ thống phanh			
6.1	Tình trạng chung	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Dầu phanh hoặc khí nén bị rò rỉ; b) Đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén bị bẹp, nứt và không được định vị chắc chắn; c) Các cơ cấu điều khiển cơ khí của hệ thống phanh hoạt động không bình thường và không có hiệu lực; d) Hành trình tự do bàn đạp phanh không đúng với quy định trong hồ sơ kỹ thuật; đ) Bình chứa khí nén định vị không đúng vị trí và được kẹp chặt. Van an toàn không hoạt động ở trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật; e) Lực điều khiển cơ cấu phanh không đúng tiêu chuẩn quy định và không vượt quá trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
6.2	Quãng đường phanh chính và	- Đường thử phanh chính đối với xe máy chuyên dùng	a) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu): lớn hơn quãng đường

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	phanh dự phòng (nếu có)	bánh lốp, bánh thép và bánh xích phải cứng, khô, bằng phẳng, có độ dốc tối đa là 3% - Vận tốc thử phanh: + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất ≥ 20 km/h: Thử ở vận tốc 20 km/h + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất < 20 km/h: Thử ở vận tốc lớn nhất theo hồ sơ kỹ thuật	phanh được quy định tại Bảng 1.1; b) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp: lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.2.
6.3	Hiệu quả của phanh đỗ	Đỗ xe trên đường có độ dốc tối thiểu là 20 % hoặc độ dốc tối đa mà xe máy chuyên dùng di chuyển được theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật	Không giữ được xe máy chuyên dùng ở trên đường thử.
7	Kiểm tra hệ thống công tác	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các bộ phận, thiết bị công tác (gầu xúc, lưỡi ủi, lưỡi gạt...) không đầy đủ, lắp chặt, đúng vị trí; không đảm bảo chắc chắn khi di chuyển; b) Không đảm bảo các tính năng công tác theo các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận của hệ thống phải có không đầy đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; d) Kết cấu của hệ thống bị rạn nứt, cong, vênh.
8. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu			
8.1	Máy phát điện, ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn,

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			không hoạt động tốt; b) Các thông số không theo đúng hồ sơ kỹ thuật.
8.2	Đèn chiếu sáng	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra; dùng thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng để kiểm tra	a) Không có đủ số lượng, định vị không đúng vị trí, bị nứt, vỡ; b) Cường độ chiếu sáng không đảm bảo theo hồ sơ kỹ thuật.
8.3	Đèn tín hiệu	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Đèn xin đường có tần số nháy không trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút (Từ 1 đến 2Hz); c) Khi quan sát bằng mắt, không phân biệt tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách tối thiểu 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và khoảng cách tối thiểu 10m đối với đèn tín hiệu khác, trong điều kiện ban ngày.
8.4	Còi điện	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,2 m và cách đầu xe là 2 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).
9. Kiểm tra bảo vệ môi trường			
9.1	Khí thải động cơ cháy do nén (động cơ diesel) *		
	Độ khói của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khói và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10 % HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần: - Xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng vượt quá 60 % HSU; - Xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng vượt quá 72 % HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		sản xuất hoặc lớn hơn 1 000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; c) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90 % số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).
9.2	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng) *	
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204 1. Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm). 2. Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1 200 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu thể tích (ppm).
9.3	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đồ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880 Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn là 110 dB(A).

Ghi chú:

(*) Không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;

Bảng 1.1 Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu)

Trọng lượng của XMCD	Quãng đường phanh	
	Phanh chính	Phanh dự phòng
$m \leq 32000$	$s \leq \frac{v^2}{150} + 0,2(v+5)$	$s \leq \frac{v^2}{75} + 0,4(v+5)$
$m > 32000$	$s \leq \frac{v^2}{44} + 0,1(32 - v)$	$s \leq \frac{v^2}{30} + 0,1(32-v)$

Bảng 1.2. Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp

Trọng lượng của XMCD	Quãng đường phanh	
	Phanh chính	Phanh dự phòng
$m \leq 5400$	$S \leq 0,14 + 0,02v^2$	$S \leq 0,134 + 0,058v^2$
$5400 < m \leq 13600$	$S \leq 0,20 + 0,02v^2$	$S \leq 0,22 + 0,057v^2$
$m > 13600$	$S \leq 0,28 + 0,02v^2$	$S \leq 0,29 + 0,057v^2$

Trong đó:

v: Vận tốc của xe máy chuyên dùng tính bằng km/h.

m: Trọng lượng của xe máy chuyên dùng tính bằng kG

s: Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng tính bằng m

Bảng 2
HẠNG MỤC, NỘI DUNG KIỂM TRA
CÁC CÔNG ĐOẠN KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng tổng quát			
01	Biển số đăng ký	1.1 Biển số đăng ký	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe máy - Vận tải cấp.
02	Số khung	1.2 Số khung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí;
03	Số động cơ	1.3 Số động cơ	b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
04	Động cơ và các cụm liên quan	1.4 Động cơ và các cụm liên quan	a) Không định vị chắc chắn; b) Hoạt động không ổn định ở mọi chế độ; c) Bầu giảm thanh và đường ống dẫn khí thải bị thủng.
05	Hình dáng, kích thước, trọng lượng và kết cấu chung	1.5 Hình dáng, kích thước, trọng lượng và kết cấu chung	Không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
06	Thân vỏ, buồng lái	1.6.1 Thân vỏ	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng.
		1.6.2 Buồng lái	Buồng lái kín: Cửa có đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; khoá cửa chắc chắn và không tự mở; kính chắn gió không có vết rạn nứt; gạt nước đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng và hoạt động tốt Buồng lái hở: Mái che và khung đỡ mái che phải chắc chắn
07	Ghế người lái	1.7 Ghế người lái	a) Lắp đặt không chắc chắn; định vị không chắc chắn (Nếu có); b) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; c) Rách, nát, mục gỉ.
08	Gương quan sát	1.8 Gương quan sát phía sau	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	phía sau		b) Không đúng kiểu loại ghi trong hồ sơ kỹ thuật; c) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; d) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
09	Khung và sàn bộ chính	1.9 Khung và sàn bộ chính	a) Thay đổi kết cấu so với hồ sơ kỹ thuật; b) Các dầm dọc và ngang của khung bộ không cong vênh hoặc nứt, gãy, thủng ở mức nhận biết bằng mắt thường; c) Sàn, bộ không được định vị chắc chắn với khung; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
10	Hệ thống treo	1.10 Hệ thống treo	a) Không đủ các bộ phận, chi tiết, bị nứt, gãy; định vị không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Giảm chấn hoạt động không bình thường; đối với giảm chấn thủy lực bị rò rỉ dầu.
11	Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	1.11 Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	a) Có hiện tượng rò, rỉ thành giọt; b) Các đường ống dẫn bị bẹp, cọ sát với các bộ phận chuyển động; c) Thùng chứa nhiên liệu, két nước, két làm mát dầu và thùng chứa dầu bôi trơn không định vị chắc chắn, không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật và không có nắp đậy kín khít; d) Nhiệt độ nước làm mát lớn hơn giới hạn cho phép; đ) Áp suất dầu bôi trơn không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
	Công đoạn 2: Kiểm tra hệ thống lái và di chuyển; hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
12	Kiểm tra hệ thống lái	2.1 Lái bằng vô lăng	a) Vô lăng lái: nứt vỡ, độ rơ góc không theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe hoặc nằm ngoài giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Trục lái: Định vị không đúng, độ dơ dọc trục không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Thanh và đòn dẫn động lái: Bị biến dạng, có vết nứt, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Hệ thống trợ lực lái thủy lực: Hoạt động không bình thường, bị rò rỉ dầu;
		2.2 Lái bằng cần lái	a) Cần lái thủy lực: không đúng kiểu, loại, cong vênh, điều khiển không linh hoạt, đứt khoát; tự thay đổi vị trí khi XMCD hoạt động; b) Hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái: Không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
13	Kiểm tra hệ thống di chuyển	2.3 Tình trạng chung	Các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển: Không đúng với hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
		2.4 Hệ truyền lực cơ khí	1. Truyền động các đăng: a) Trục các đăng biến dạng, nứt, có vết hàn và không có đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; b) Độ dư của then hoa và của trục chữ thập không nằm trong giới hạn quy định của hồ sơ kỹ thuật. 2. Truyền động xích: a) Hoạt động không êm, bị giật cục; b) Xích không có độ chùng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật. 3. Truyền động dây đai: a) Dây đai không hoạt động bình thường, dập, xước, bong tróc; b) Không có độ chùng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật; c) Bánh dẫn động và chủ động bị biến dạng, mòn, nứt.
14	Hệ truyền lực thủy lực	2.5 Hệ truyền lực thủy lực	a) Các đường ống dẫn dầu, thùng chứa bị rò rỉ dầu, các cụm điều khiển bị kẹt và hoạt động không bình thường; b) Bơm và động cơ thủy lực của hệ truyền lực di chuyển không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
15	Bánh xe	2.6.1 Bánh lốp	a) Vành bị biến dạng, nứt, vỡ; moay ơ quay trơn; độ rơ dọc trục và hướng kính của moay ơ nằm không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Lốp không đúng kiểu loại, đủ áp suất theo quy định của nhà sản xuất, bị phồng rộp, nứt, vỡ.
		2.6.2 Bánh thép	a) Bị biến dạng, nứt, vỡ; b) Độ rơ dọc trục và hướng kính không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
16	Chấn bùn	2.7 Chấn bùn	Không đủ theo hồ sơ kỹ thuật, định vị không chắc chắn, bị thùng rách.
17	Máy phát điện, ắc quy	8.1 Máy phát điện, ắc quy	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không hoạt động tốt; b) Các thông số không theo đúng hồ sơ kỹ thuật.
18	Đèn chiếu sáng	8.2 Đèn chiếu sáng	a) Không có đủ số lượng, định vị không đúng vị trí, bị nứt, vỡ; b) Cường độ chiếu sáng không đảm bảo theo hồ sơ kỹ thuật.
19	Đèn tín hiệu	8.3 Đèn tín hiệu	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Đèn xin đường có tần số nháy không trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút (Từ 1 đến 2Hz); c) Khi quan sát bằng mắt, không phân biệt tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách tối thiểu 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và khoảng cách tối thiểu 10m đối với đèn tín hiệu khác, trong điều kiện ban ngày.
20	Còi điện	8.4. Còi điện Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,2 m và cách đầu xe là 2 m	
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh; kiểm tra môi trường			
21	Kiểm tra Tình trạng chung hệ thống phanh	3.1 Tình trạng chung	a) Dầu phanh hoặc khí nén bị rò rỉ; b) Đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén bị bẹp, nứt và không được định vị chắc chắn; c) Các cơ cấu điều khiển cơ khí của hệ thống phanh hoạt động không bình thường và không có hiệu lực; d) Hành trình tự do bàn đạp phanh không đúng với quy định trong hồ sơ kỹ thuật; đ) Bình chứa khí nén định vị không đúng vị trí và được kẹp chặt. Van an toàn không hoạt động ở trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật; e) Lực điều khiển cơ cấu phanh không đúng tiêu chuẩn quy định và không vượt quá trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
22	Quãng đường phanh chính và phanh dự phòng (nếu có)	- Đường thử phanh chính đối với xe máy chuyên dùng bánh lốp, bánh thép và bánh xích phải cứng, khô, bằng phẳng, có độ dốc tối đa là 3% - Vận tốc thử phanh: + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất ≥ 20 km/h: Thử ở vận tốc 20 km/h + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất < 20 km/h: Thử ở vận tốc lớn nhất theo hồ sơ kỹ thuật	a) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu): lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.1; b) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp: lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.2.
23	Hiệu quả của phanh	Đỗ xe trên đường có độ dốc tối thiểu là 20%	Không giữ được xe máy chuyên dùng ở trên đường thử.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	đồ	hoặc độ dốc tối đa mà xe máy chuyên dùng di chuyển được theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật	
24	Khí thải động cơ cháy do nén (động cơ diezel)*	Độ khối của khí thải: Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10 % HSU; b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần: - Xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng vượt quá 60 % HSU; - Xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng vượt quá 72 % HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90 % số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).
25	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)*	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải: Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204	1. Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7 800 phần triệu thể tích (ppm). 2. Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1 200 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm).

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
26	Độ ồn ngoài	3.6 Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đồ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn là 110 dB(A).
Công đoạn 4: Kiểm tra hệ thống điều khiển, truyền động, công tác			
27	Cần điều khiển thiết bị công tác	4.1 Cần điều khiển thiết bị công tác	a) Không làm việc dứt khoát trong mọi trạng thái chỉ định. Lực điều khiển không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các chi tiết của hệ thống điều khiển nứt, vỡ; định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng và hoạt động không bình thường; c) Các cơ cấu hạn chế hành trình không đúng kiểu loại, không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường.
28	Đồng hồ hiển thị	4.2 Đồng hồ hiển thị	a) Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; b) Định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Hoạt động không bình thường.
29	Truyền động cơ khí	4.3 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không hoạt động bình thường; b) Bộ ly hợp không đóng, mở nhẹ nhàng, êm và dứt khoát.
30	Truyền động thủy lực	4.4 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không có đủ các bộ phận kiểm soát, khống chế, an toàn theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các bơm thủy lực, động cơ thủy lực: Không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận thủy lực: - Bị rỉ dầu; - Các đường ống dẫn thủy lực, thùng chứa dầu thủy lực han rỉ, rạn nứt, cọ sát với các bộ phận truyền động;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			- Các cần đẩy xi lanh thủy lực bị cong, xước; d) Dầu thủy lực: - Không đúng chủng loại, đủ số lượng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; - Lẫn nước và các loại tạp chất khác; - Nhiệt độ của dầu khi làm việc vượt quá quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
31	Hệ thống công tác	4.5 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các bộ phận, thiết bị công tác (gầu xúc, lưỡi ủi, lưỡi gạt...) không đầy đủ, lắp chặt, đúng vị trí; không đảm bảo chắc chắn khi di chuyển; b) Không đảm bảo các tính năng công tác theo các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận của hệ thống phải có không đầy đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; d) Kết cấu của hệ thống bị rạn nứt, cong, vênh.

Ghi chú:

- (*) Không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;

Phụ lục VI
NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA
KHÍ THẢI ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
(Kèm theo Thông tư số 135 /2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng số 01. Nội dung, phương pháp kiểm tra và nguyên nhân không đạt

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
I. KIỂM TRA NHẬN DẠNG		
1. Biển số đăng ký		
Biển số đăng ký	Quan sát, đối chiếu với thông tin phương tiện	a) Không có; b) Các chữ, số không rõ ràng, không đúng với thông tin phương tiện.
2. Số khung		
Số khung	Quan sát, đối chiếu với thông tin phương tiện	a) Không đúng với thông tin phương tiện; b) Có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng.
3. Số động cơ		
Số động cơ	Quan sát, đối chiếu với thông tin phương tiện	a) Không đúng với thông tin phương tiện; b) Có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng.
4. Động cơ và các hệ thống liên quan		
4.1. Ký hiệu, loại động cơ	Quan sát, đối chiếu với thông tin phương tiện	Không đúng với thông tin phương tiện.
4.2. Tình trạng chung	Quan sát	a) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; b) Rò rỉ nhiên liệu; c) Hệ thống xả của xe bị rò rỉ.
4.3. Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay, nghe và quan sát	a) Không khởi động được động cơ hoặc quá trình khởi động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các dải tốc độ của động cơ.

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
II. Kiểm tra khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC		
Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC.	Thực hiện quy trình đo khí thải động cơ cháy cưỡng bức theo hướng dẫn tại bảng 2 tại Phụ lục này	a) Nồng độ CO: - Đối với xe mô tô: + Lớn hơn Mức 1 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu trước năm 2008; + Lớn hơn Mức 2 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2008 đến hết năm 2016; + Lớn hơn Mức 3 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026; + Lớn hơn Mức 4 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. - Đối với xe gắn máy: + Lớn hơn Mức 1 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu trước năm 2016; + Lớn hơn Mức 2 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027; + Lớn hơn Mức 4 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu từ ngày 01 tháng 7 năm 2027. b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - Đối với xe mô tô: + Lớn hơn Mức 1 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu trước năm 2008; + Lớn hơn Mức 2 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2008 đến hết năm 2016; + Lớn hơn Mức 3 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026; + Lớn hơn Mức 4 đối với các xe mô tô sản xuất hoặc nhập khẩu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. - Đối với xe gắn máy:

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		+ Lớn hơn Mức 1 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu trước năm 2016; + Lớn hơn Mức 2 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu từ năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027; + Lớn hơn Mức 4 đối với các xe gắn máy sản xuất hoặc nhập khẩu từ ngày 01 tháng 7 năm 2027. c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc: - Lớn hơn 1600 (vòng/phút) đối với động cơ 4 kỳ; - Lớn hơn 2100 (vòng/phút) đối với động cơ 2 kỳ.

Bảng số 02. Quy trình kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Chuẩn bị xe và thiết bị

a) Chuẩn bị xe:

- Nhiệt độ động cơ: Động cơ phải được làm nóng đến nhiệt độ làm việc bình thường theo hướng dẫn của nhà sản xuất (đồng hồ chỉ báo nhiệt độ nước làm mát ở trạng thái trung bình đối với xe có trang bị) hoặc xe được chạy rà ở điều kiện tốc độ không tải thấp trong thời gian tối thiểu từ 3 đến 5 phút hoặc nhiệt độ dầu đạt 60 độ;

- Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm: Phải kín khít, không có lỗ thủng, rò rỉ làm loãng khí thải;

- Thiết bị phụ tải: Tắt tất cả các thiết bị tiêu thụ năng lượng;

- Đối với xe sử dụng chế hòa khí: Đảm bảo bướm gió ở vị trí mở hoàn toàn;

- Đối với những xe có hệ thống chẩn đoán lỗi: Kiểm tra trạng thái đèn báo lỗi động cơ (Check Engine/MIL): Đèn phải sáng khi bật khóa điện (động cơ chưa hoạt động) và tắt sau khi động cơ hoạt động.

b) Thiết bị kiểm tra:

Sử dụng thiết bị phân tích khí thải (có khả năng đo và ghi nhận các giá trị CO, HC) và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Thiết bị kiểm tra phải được kiểm định định kỳ bởi cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo tính pháp lý của kết quả đo.

2. Quy trình đo

Đo ở chế độ tốc độ động cơ không tải thấp:

- Để động cơ hoạt động ở chế độ không tải thấp, đối với xe số thì cần số ở vị trí trung gian (số N);

- Lắp đặt và kiểm tra cảm biến đo tốc độ động cơ, bảo đảm tín hiệu đo ổn định;

- Đưa đầu lấy mẫu vào ống xả (độ sâu tối thiểu 600mm);

- Phần mềm bắt đầu đếm thời gian từ 0 đến 30 giây, 15 giây đầu để giữ trạng thái ổn định trước khi đo. Xác định giá trị đo bằng trung bình cộng của giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các thông số CO, HC trong khoảng thời gian từ giây thứ 15 giây đến giây thứ 30.

3. Ghi nhận kết quả

- Kết quả ghi nhận là giá trị nồng độ CO (% thể tích), HC (ppm thể tích), số vòng quay không tải thấp;

- Đối chiếu kết quả: nồng độ CO (% thể tích), HC (ppm thể tích) với Mức khí thải (gồm: Mức 1, Mức 2, Mức 3, Mức 4) là các mức khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy quy định tại bảng 3 phụ lục này.

4. Xử lý các trường hợp đặc biệt

a) Xe có nhiều ống xả:

- Sử dụng đầu nối phụ để nối các ống lại với nhau thành một ống duy nhất để đo;

- Trường hợp không nối được các đầu ống thì đo từng ống xả và lấy kết quả trung bình;

Lưu ý: Trong mọi trường hợp không được làm ảnh hưởng tới tình trạng hoạt động bình thường của động cơ.

b) Nếu hình dạng ống xả không cho phép đưa đầu lấy mẫu vào sâu 600mm:

- Sử dụng ống nối dài ống xả;
- Đảm bảo không để lọt không khí vào bên trong.

c) Xe Hybrid điện: Trường hợp xe tự động tắt động cơ nhiệt, cần đảm bảo động cơ nhiệt đang hoạt động với điều kiện ở tốc độ không tải thấp trước khi thực hiện phép đo.

Bảng số 03. Tiêu chuẩn khí thải xe mô tô, xe gắn máy quân sự

Tiêu chuẩn khí thải xe mô tô, xe gắn máy quân sự được áp dụng theo 4 mức như sau:

Các thông số khí thải		Xe mô tô, xe gắn máy			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
CO (% thể tích)		4,5	4,5	3,5	2,0
HC (ppm thể tích)	Động cơ 4 kỳ	1.500	1.200	1.100	1.000
	Động cơ 2 kỳ	10.000	7.800	2.000	2.000

Phụ lục VII
HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN, MẪU BIỂU
(Kèm theo Thông tư số 185 /2026/TT-BQP ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị tập huấn cấp Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

[ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP]
CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HCKT-XMVT
V/v đề nghị danh sách tham gia tập
huấn công tác kiểm định năm 20...

[Địa danh], ngày... .. tháng năm 20...

Kính gửi: Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật.

Căn cứ Công văn số...../XMVT-ATCGQS ngày.... tháng năm 20...
của Cục Xe máy - Vận tải về việc đăng ký danh sách tham gia tập huấn công tác
kiểm định năm 20.....

Cục Hậu cần - Kỹ thuật/... đề nghị Cục Xe máy - Vận tải đăng ký danh sách
tham gia tập huấn công tác kiểm định năm 20..... của đơn vị như sau:

(Có phụ lục danh sách kèm theo)

Đề nghị Cục Xe máy - Vận tải giải quyết đề đơn vị hoàn thành nhiệm vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, ... B05.

CỤC TRƯỞNG

Đại tá Nguyễn Văn A

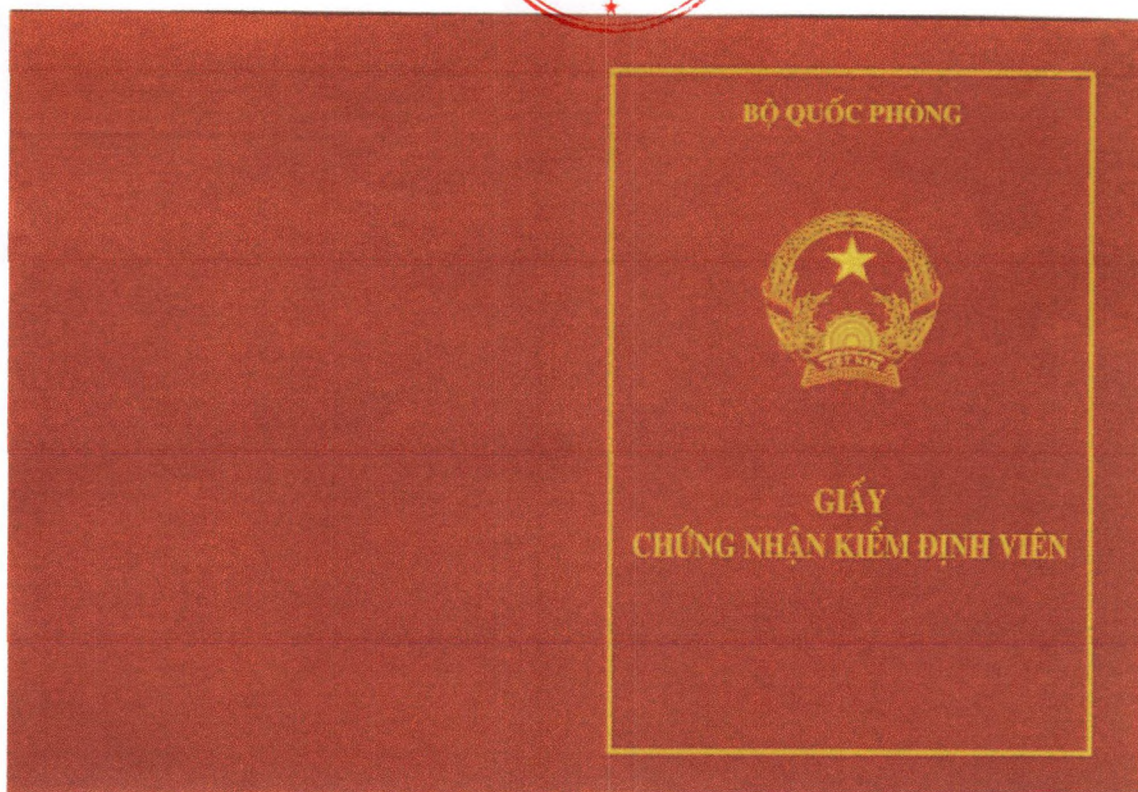


DANH SÁCH THAM GIA TẬP HUẤN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH NĂM 20....
(Kèm theo Công văn số...../HCKT-XMVT ngày... tháng... năm 20... của Cục Hậu cần - Kỹ thuật/... ..)

TT	Họ và tên Năm sinh	Cấp bậc Chức vụ	Đơn vị	Số CCCD	Nơi thường trú	Trình độ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A 1990	Trung tá Phó GD	Trung tâm KĐ số	036071003052	Yên Đồng, Ninh Bình	Đại học	
2	Phạm Đức B 1993	Thượng úy CN Kiểm định viên	Trạm KĐ số				
3	Phạm Đình C 1992	Thượng úy CN Kiểm định viên	Trạm KĐ số				

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận kiểm định viên

Trang 1, 4



Trang 2, 3

BỘ QUỐC PHÒNG	
Ảnh 3x4	
Số: _____	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
GIẤY CHỨNG NHẬN	
Chứng nhận:	_____
Sinh năm:	_____
Nghề nghiệp:	_____
Thuộc đơn vị:	_____
Đã hoàn thành chương trình:	_____
Đạt loại:	_____
Theo quyết định số:	_____ ngày _____
Của	_____
Ngày _____ tháng _____ năm _____	
CỤC TRƯỞNG CỤC XE MÁY - VẬN TẢI	

Mẫu số 03. Mẫu Thẻ kiểm định viên



BỘ QUỐC PHÒNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN

Số: _____

Họ và tên: _____

Cấp bậc: _____

Đơn vị: _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____
CỤC TRƯỞNG CỤC XE MÁY - VẬN TẢI

Ảnh 2x3

Số CMT: _____

Mặt trước

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG

1. Đeo Thẻ khi làm nhiệm vụ.
2. Không sử dụng Thẻ thay các loại giấy khác.
3. Trả lại Thẻ khi chuyển công tác khác.
4. Khi bị mất Thẻ thông báo ngay cho cơ quan cấp Thẻ.

Mặt sau

Mẫu số 04. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định viên, Thẻ kiểm định viên

Kính gửi:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Cấp bậc:; Chức vụ:.....

Đơn vị:.....

Nơi thường trú:.....

Tôi đã có Thẻ kiểm định viên số: ; Cấp ngày:.....

Thực hiện các công việc sau:

1. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới;
2. Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng;
3. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do xin cấp lại thẻ kiểm định viên :

Tôi làm đơn này đề nghị Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải xét cho tôi được cấp lại Thẻ kiểm định viên để thực hiện nhiệm vụ.

Tôi xin trân thành cảm ơn./.

XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Thủ trưởng cấp trung đoàn và tương đương
trở lên trực tiếp quản lý ký, đóng dấu)

[Địa danh], ngày tháng năm

20..... **NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05. Phiếu hồ sơ xe cơ giới

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], ngày tháng.....năm 20.....

PHIẾU HỒ SƠ XE CƠ GIỚI

1. Thông tin quản lý

Biển số:..... Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:.....
Nguồn gốc xe:..... Số GCN NK/Số phiếu:..... Ngày cấp:.....
Đơn vị (doanh nghiệp):..... Điện thoại:.....
Địa chỉ:.....
Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%,
Đã qua sử dụng) Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)
.....
Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi
tiết)..... Mã số VIN: (phần đầu số VIN).....
Nhãn hiệu:..... Số loại/Tên thương mại:.....
Số khung: Vị trí:.....
Số động cơ: Vị trí:.....
Năm SX:..... Nước SX:..... Năm hết niên hạn sử dụng:.....

2. Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRxC) (mm):..... Kích thước lòng thùng xe (mm):.....(1).....
Công thức bánh xe:..... Vết bánh xe (mm):.....
Chiều dài cơ sở (mm): Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):.....
Khối lượng bản thân (kg):..... Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg):.....
KL hàng CC theo thiết kế (kg):..... KL hàng CC cho phép TGGT (kg):.....
KL toàn bộ theo thiết kế (kg):...(2)..... KL toàn bộ cho phép TGGT (kg):...(2).....

3. Động cơ

Ký hiệu:.....Loại động cơ:.....
Loại nhiên liệu sử dụng:..... Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5):...(3)..
Loại xe Hybrid:..... Thể tích làm việc (cm³):.....
Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay
..... (N.m/v/ph):.....



4. Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp:.....(3)..... Dẫn động ly hợp:.....(3).....

Kiểu hộp số chính:.....Số cấp tiến:...(3)..... Có hộp số phụ:..... Số cấp tiến:.....(3).....

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)..... Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động).....

5. Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:.....(4)..... Kiểu dẫn động:.....(5).....

6. Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)....(5)..... Kiểu dẫn động phanh chính:.....(5).....

Loại phanh đỗ:.....(5)..... Loại phanh 보조:....(5).....

7. Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
1				
...				

8. Cơ cấu chuyên dùng: (Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

.....
.....

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

KIỂM ĐỊNH VIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và chương trình quản lý kiểm định.



CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH

Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Đơn vị (doanh nghiệp) Địa chỉ
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ, đơn vị cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới)	(Tên chủ, đơn vị mới)
TÀI LIỆU KÈM THEO:			
TT	Tài liệu		Số trang
1	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng số cấp ngày ...		
2	Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKV và BVMT xe cơ giới cải tạo số ngày		
3	(Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKV và BVMT xe cơ giới.....		
4	(Tài liệu xác định năm sản xuất của		
			

Ghi chú:

(1) Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

(2) Đối với sơ mi rô moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....;

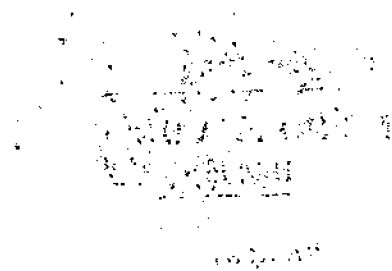
- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):/.....

(3) Ghi theo hồ sơ kỹ thuật.

(4) Kiểu cơ cấu lái bánh răng hay trục vít, hoặc loại bi tuần hoàn, ...

(5) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (xe nhập khẩu); Giấy chứng nhận xuất xưởng (xe sản xuất, lắp ráp trong nước).

* Các nội dung không xác định được thì để trống.



Mẫu số 06. Phiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], ngày tháng.....năm 20.....

PHIẾU HỒ SƠ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Thông tin quản lý

Biển số:..... Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:.....
Nguồn gốc xe:..... Số GCN NK/Số phiếu:..... Ngày cấp:.....
Đơn vị (doanh nghiệp):..... Điện thoại:.....
Địa chỉ:.....
Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, ... Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)
Đã qua sử dụng)
Loại xe máy chuyên dùng :
Nhãn hiệu:.....
Số khung: Vị trí:.....
Số động cơ: Vị trí:.....
Năm SX:..... Nước SX:.....

2. Thông số kỹ thuật chung

Khối lượng bản thân (kg):.....
Kích thước bao (DxRxC) (mm):.....

a) Động cơ

Động cơ đốt trong

Động cơ sử dụng xe chạy điện

Ký hiệu:..... Ký hiệu:.....
Loại nhiên liệu sử dụng:..... Điện áp:.....
Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):
.....

3. Thông số kỹ thuật đặc trưng

(Ghi theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(ký, ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH

Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Đơn vị (doanh nghiệp) Địa chỉ
	<i>(Biển số cũ)</i>	<i>(Số khung cũ)</i>	<i>(Tên chủ, đơn vị cũ)</i>
	<i>(Biển số mới)</i>	<i>(Số khung mới)</i>	<i>(Tên chủ, đơn vị mới)</i>

TÀI LIỆU KÈM THEO:

TT	Tài liệu	Số trang
1	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng số cấp ngày	
2	Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT XMCD cải tạo số ngày	
3	(Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT XMCD)	
4	(Tài liệu xác định năm sản xuất của XMCD).....	
		



Mẫu số 07. Phiếu hồ sơ xe mô tô, xe gắn máy

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], ngày tháng năm 20....

PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
THÔNG TIN CHUNG

Biển số:..... Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:.....
Nguồn gốc xe:..... Số GCN NK/Số phiếu:..... Ngày cấp:.....
Đơn vị (doanh nghiệp):..... Điện thoại:.....
Địa chỉ:.....

Đặc điểm xe như sau

Nhãn hiệu:..... Số loại:
Loại xe: Dung tích:..... cm³; Công suất: ... Kw;
Số máy: Số khung:.....
Màu sơn:
Năm SX:..... Nước SX:.....

Động cơ

Động cơ đốt trong

Động cơ sử dụng xe chạy điện

Ký hiệu:..... Ký hiệu:.....
Loại nhiên liệu sử dụng:..... Điện áp:.....
Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):
.....
.....

Thông số đặc trưng

.....
.....

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(ký, ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 08. Mẫu phiếu kiểm định xe cơ giới

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ... [Địa danh], ngày.....tháng... ..năm 20... ..

PHIẾUKIỂM ĐỊNH
An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới

Số đăng ký:..... Năm sản xuất :.....
Nhãn hiệu:..... Nơi sản xuất:
Số khung: Số máy:
Nhóm: Loại xe:
Đơn vị quản lý:.....
Họ và tên người lái xe:.....
GPLX số: Cấp ngày.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung kiểm tra	Kết quả	Ký nhận của Kiểm định viên thực hiện
1. Nhận dạng, tổng quát		
2. Khung và các phần gắn trên khung		
3. Khả năng quan sát của người lái		
4. Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
5. Bánh xe		
6. Hệ thống phanh		
7. Kiểm tra hệ thống lái		
8. Hệ thống truyền lực		
9. Hệ thống treo		
10. Các thiết bị khác		
11. Động cơ và môi trường		
12. Kiểm tra xe ô tô điện*		

Ghi chú : - (*) Chỉ kiểm tra đối với xe ô tô điện;
- Kết quả kiểm tra bằng thiết bị tại mặt sau.

KẾT LUẬN

Xe cơ giới.....yêu cầu; Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20...

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẢNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	Giá trị
A	Khí thải động cơ xăng		B	Khí thải động cơ diezen	
01	Nồng độ CO (%)		01	Tốc độ đ/cơ (r/min) (min/max)	
02	Nồng độ HC (ppm)		02	Độ khói trung bình (%)	
			03	Sai lệch lớn nhất các lần đo	
			04	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)	
C	Đèn chiếu sáng phía trước				
01	Cường độ pha trái (kCd)		05	Cường độ pha phải (kCd)	
02	Góc lệch trên, dưới pha trái		06	Góc lệch trên, dưới pha phải	
03	Góc lệch trái, phải pha trái		07	Góc lệch trái, phải pha phải	
04	Cường độ cột trái (kCd)		08	Cường độ cột trái (kCd)	
D	Trượt ngang bánh xe dẫn hướng				
	Độ trượt ngang (mm)				
E	Kiểm tra hiệu quả phanh				
		1	2	3	4
01	Lực phanh trái (N)				
02	Lực phanh phải (N)				
03	Độ lệch lực phanh (%)				
04	Khối lượng cầu (kg)				
05	Lực phanh đỗ trái (N)				
06	Lực phanh đỗ phải (N)				
07	Hiệu quả phanh đỗ (%)				
08	Tổng lực phanh chính (N)				
09	Hiệu quả phanh chính (%)				
10	Tổng lực phanh đỗ (N)				
11	Hiệu quả phanh đỗ (%)				

Mẫu số 09. Mẫu phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], ngày.....tháng... ..năm 20... ..

PHIẾUKIỂM ĐỊNH

An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

Số đăng ký:..... Năm sản xuất :.....
Nhãn hiệu:..... Nơi sản xuất:
Số khung: Số máy:
Nhóm: Loại xe:
Đơn vị quản lý:.....
Họ và tên người điều khiển:.....
Chứng nhận điều khiển XMCD số: Cấp ngày.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung kiểm tra	Kết quả	Ký nhận của Kiểm định viên thực hiện
1. Kiểm tra tổng quát		
2. Kiểm tra hệ thống lái		
3. Hệ thống di chuyển		
4. Hệ thống điều khiển		
5. Hệ thống truyền động		
6. Hệ thống phanh		
7. Hệ thống công tác		
8. Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
9. Môi trường		

Ghi chú : Kết quả kiểm tra bằng thiết bị tại mặt sau.

KẾT LUẬN

Xe máy chuyên dùng.....yêu cầu; Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20...

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẢNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	Giá trị
A	Khí thải động cơ xăng		B	Khí thải động cơ diezen	
01	Nồng độ CO (%)		01	Tốc độ đ/cơ (r/min) (min/max)	
02	Nồng độ HC (ppm)		02	Độ khói trung bình (%)	
			03	Sai lệch lớn nhất các lần đo	
			04	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)	
C	Đèn chiếu sáng phía trước				
01	Cường độ pha trái (kCd)		03	Cường độ pha phải (kCd)	
02	Cường độ cốt trái (kCd)		04	Cường độ cốt phải (kCd)	
D	Kiểm tra hiệu quả phanh				
01	Trọng lượng (kG)				
02	Vận tốc (km/h)				
03	Quãng đường phanh (m)				
04	Hiệu quả phanh đỗ (dừng)				

Mẫu số 10. Phiếu kiểm định xe mô tô, xe gắn máy

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], ngày.....tháng... năm 20... ..

PHIẾUKIỂM ĐỊNH
Khí thải động cơ xe mô tô, xe gắn máy

Số đăng ký:..... Năm sản xuất :.....

Nhãn hiệu:..... Nơi sản xuất:

Số khung:..... Số máy:.....

Đơn vị quản lý:.....

Họ và tên người điều khiển:.....

GPLX số:..... Cấp ngày.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung kiểm tra	Kết quả	Ký nhận của Kiểm định viên thực hiện
1. Nồng độ CO (%)		
2. Nồng độ HC (ppm)		

Ghi chú : Kết quả kiểm tra bằng thiết bị tại mặt sau.

KẾT LUẬN

Khí thải động cơ xe mô tô, xe gắn máy yêu cầu;

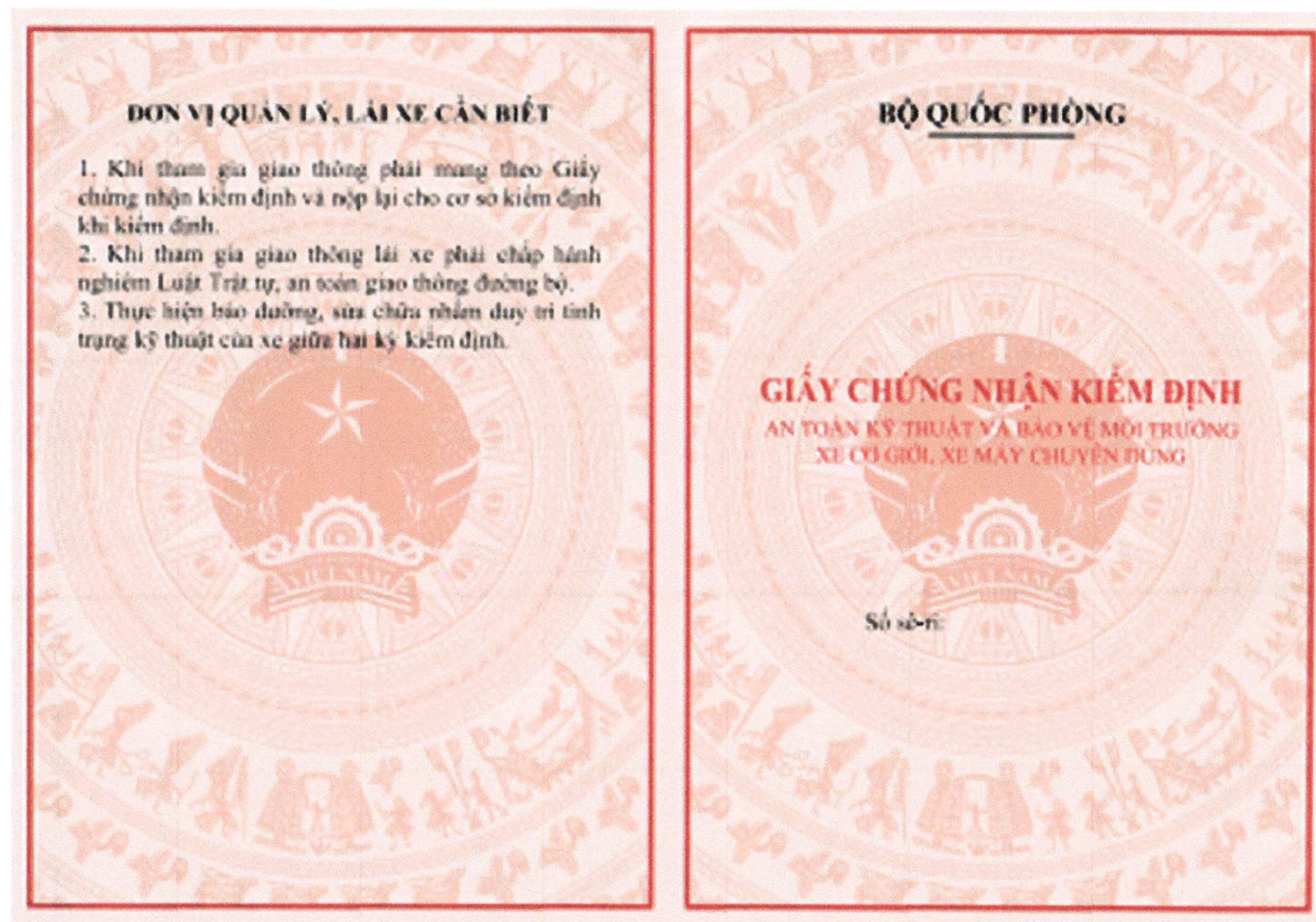
Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20.....

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH (Ký, ghi
rõ họ tên, đóng dấu)

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Thông số	Giá trị	Kết luận
1	Nồng độ CO (%)		
2	Nồng độ HC (ppm)		
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		

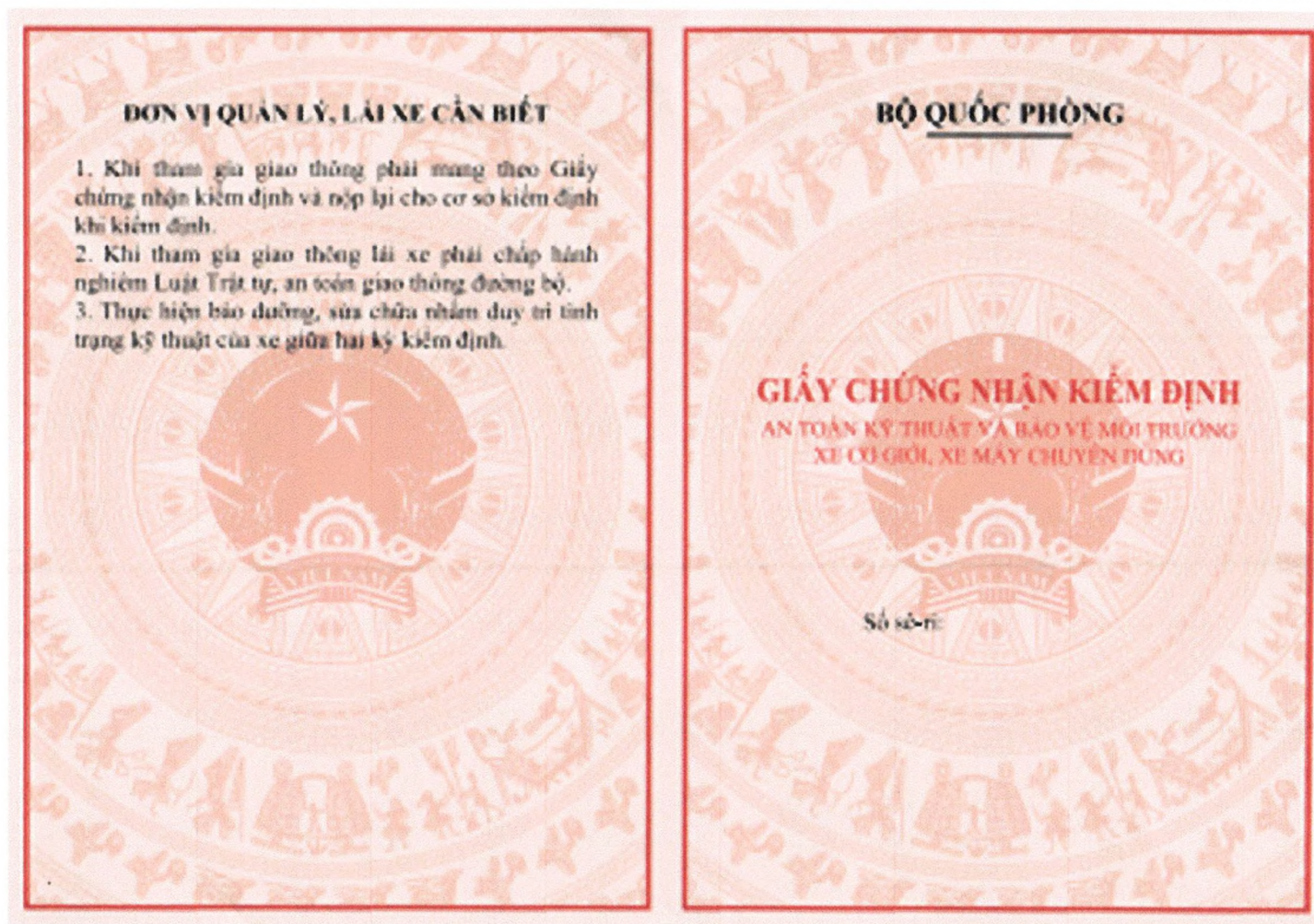
Mẫu số 11. Mẫu giấy chứng nhận kiểm định xe cơ giới



Quy cách: Kích thước 210x148 mm, in màu hai mặt, giữa có hình quốc huy, hoa văn màu hồng nhạt.

1. XE CƠ GIỚI Biển đăng ký: _____ Số quản lý: _____ Loại xe: _____ Nhãn hiệu: _____ Số loại: _____ Số máy: _____ Số khung: _____ Năm, Nước sản xuất _____ Niên hạn SD _____ Kinh doanh vận tải ☐ Cải tạo: ☐ 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT Công thức bánh xe: _____ Vết bánh xe: _____ (mm) Kích thước bao: _____ (mm) Kích thước lồng thùng xe: _____ (mm) Chiều dài cơ sở: _____ (mm) Khối lượng bản thân: _____ (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Số người cho phép chở: _____ Loại nhiên liệu: _____ Thể tích làm việc của động cơ: _____ (cm³) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: _____ kW/vph Số sê-ri:.....	Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: _____ Số phiếu kiểm định: _____, ngày tháng năm CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) Có hiệu lực đến hết ngày _____ ẢNH CHỤP PHÍA SAU XE
---	---

Mẫu số 12. Giấy chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng



Quy cách: Kích thước 210x148 mm, in màu hai mặt, giữa có hình quốc huy, hoa văn màu hồng nhạt.

Trang 2, 3

Mẫu số 13. Mẫu giấy chứng nhận kiểm định xe mô tô, xe gắn máy.

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, LÁI XE CẦN BIẾT 1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định và nộp lại cho cơ sở kiểm định khi kiểm định. 2. Khi tham gia giao thông lái xe phải chấp hành nghiêm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	BỘ QUỐC PHÒNG GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY Số sê-ri:.....
--	--

Quy cách: Kích thước **148x74 mm**, in màu hai mặt, giữa có hình quốc huy, hoa văn màu hồng nhạt.

Trang 1, 4

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI Số giấy chứng nhận:..... Ngày cấp: Ngày tháng năm Loại chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Định kỳ 1. THÔNG TIN CHỦ XE Đơn vị: Địa chỉ:..... 2. THÔNG TIN XE Loại xe: ☐ Xe mô tô ☐ Xe gắn máy Biển số đăng ký: Nhãn hiệu:..... Số khung: Số động cơ: Năm sản xuất: 3. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI Ngày kiểm định:/...../..... Nồng độ CO:.....% Đạt/Không đạt Nồng độ HC: ppm, Đạt/Không đạt	Có hiệu lực đến hết ngày/...../..... , ngày tháng năm CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
--	---

Trang 2, 3

Mẫu số 14. Mẫu tem kiểm định

1. Mặt ngoài



2. Mặt trong



* Quy cách:

- Mặt ngoài: Vành ngoài nền màu đỏ, chữ màu vàng; phần trong nền màu trắng chữ màu đen;
- Mặt trong: Nền màu trắng chữ màu đen; số seri màu đỏ;
- In trên nền giấy trắng, loại giấy 80gsm.

Mẫu số 15. Mẫu báo cáo công tác kiểm định

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC...

[Địa danh], ngày.....tháng...năm 20....

BÁO CÁO Kết quả công tác kiểm định.....

I. Kết quả.....

1. Kết quả kiểm định

STT	Nhãn hiệu xe	Loại xe	Biển kiểm soát	Số khung	Số máy	Đơn vị	Ngày kiểm định	Kết quả kiểm định	Số Giấy CNKD	Hình thức kiểm định		Ghi chú
										Tại trạm	Cơ động	

- Tổng số lượt xe kiểm định:.....lượt xe;
- Số lượt xe đạt:.....lượt xe, tỷ lệ:..... %;
- Số lượng xe không đạt:.....lượt xe, tỷ lệ:..... %;
- Nguyên nhân không đạt:.....

2. Kết quả sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

STT	Kỳ trước mang sang (Cái)		Nhập trong..... (Cái)	Sử dụng trong..... (Cái)	Tồn (Cái)		Ghi chú
	Tốt	Hỏng			Tốt	Hỏng	

3. Đề xuất, kiến nghị

II. Phương hướng, nhiệm vụ.....

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

